

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**KHOA HỆ THỐNG THÔNG TIN**

-----❧❧❧-----

## **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

Tên đề tài:

# **ỨNG DỤNG DATA MINING XÂY DỰNG HỆ HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH TRONG KHÁM CHỮA BỆNH TIỂU ĐƯỜNG**

**Giảng viên hướng dẫn:** TS Nguyễn Đình Thuân

**Lớp:** HTTT03

**Khóa:** 2008 - 2013

**Sinh viên thực hiện:**

Ung Quốc Bình                      08520029

Nguyễn Văn Lâm                      08520193

*Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2013*

## LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên, nhóm thực hiện xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới tập thể thầy cô trường Đại học Công Nghệ Thông Tin – Đại học Quốc Gia TP. HCM và quý thầy cô khoa Hệ Thống Thông Tin đã truyền đạt những kiến thức nền tảng trong suốt quá trình đào tạo vừa qua để nhóm có thể thực hiện đề tài này. Và nhóm cũng xin chân thành cảm ơn tập thể các y bác sĩ tại bệnh viện Quận Thủ Đức và bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức đã nhiệt tình chỉ dẫn những kiến thức ngoài chuyên ngành nhưng lại vô cùng quan trọng đối với đề tài mà nhóm thực hiện.

Đặc biệt, nhóm thực hiện xin gửi lời cảm ơn và lòng biết ơn sâu sắc nhất đến Tiến Sĩ Nguyễn Đình Thuần, người đã tận tình hướng dẫn và tạo điều kiện tốt nhất cho nhóm trong suốt quá trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp.

Trong khoảng thời gian hơn năm tháng thực hiện đề tài, nhóm đã có dịp vận dụng tất cả những kiến thức đã tích lũy đồng thời kết hợp với những kiến thức thu được trong suốt thời gian thực hiện đề tài để có thể hoàn thành tốt một báo cáo khóa luận. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn có thể xảy ra những thiếu sót không thể tránh khỏi. Vì thế, nhóm thực hiện rất mong nhận được sự đóng góp từ phía thầy cô nhằm hoàn thiện những kiến thức mà nhóm đã tích lũy đồng thời cũng sẽ là hành trang của nhóm để thực hiện tiếp những đề tài nghiên cứu khác trong tương lai.

Xin chân thành cảm ơn quý thầy cô.

Nhóm sinh viên thực hiện

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

## NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

## MỤC LỤC

|   |             |
|---|-------------|
| <b>LỜI CẢM ƠN.....</b>  | <b>ii</b>   |
| <b>NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN .....</b>                       | <b>iii</b>  |
| <b>NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN .....</b>                       | <b>iv</b>   |
| <b>DANH MỤC HÌNH.....</b>   | <b>vii</b>  |
| <b>DANH MỤC BẢNG.....</b>   | <b>viii</b> |
| <b>DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT .....</b>                    | <b>ix</b>   |
| <b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI.....</b>                           | <b>1</b>    |
| 1.1. Đặt vấn đề .....   | 1           |
| 1.2. Mục tiêu .....   | 4           |
| 1.3. Phạm vi khóa luận.....   | 5           |
| 1.4. Phương pháp nghiên cứu và nội dung thực hiện .....             | 5           |
| 1.5. Kết quả dự kiến.....   | 6           |
| 1.6. Bố cục báo cáo .....   | 7           |
| <b>CHƯƠNG 2: DATA MINING VÀ NHỮNG THÀNH TỰU TRONG Y HỌC.....</b>    | <b>9</b>    |
| 2.1. Data Mining là gì .....  | 9           |
| 2.2. Những nghiên cứu đầu tiên.....                                 | 9           |
| 2.3. Những ứng dụng của Data Mining trong y học .....               | 11          |
| 2.4. Những khó khăn trong việc ứng dụng Data Mining vào y học ..... | 13          |
| <b>CHƯƠNG 3: HỆ HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH LÂM SÀNG .....</b>             | <b>15</b>   |
| 3.1. Hệ hỗ trợ ra quyết định .....                                  | 15          |
| 3.1.1. Hệ hỗ trợ ra quyết định là gì? .....                         | 15          |
| 3.1.2. Kiến trúc chung của hệ hỗ trợ ra quyết định.....             | 17          |
| 3.2. Hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng.....                          | 18          |
| 3.2.1. Khái niệm.....   | 18          |
| 3.2.2. Các dạng của hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng .....          | 18          |
| 3.2.3. Tính năng tiêu biểu .....                                    | 23          |

|   |           |
|---|-----------|
| 3.2.4. Những thử thách trong quá trình triển khai .....     | 23        |
| 3.2.5. Tương lai của hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng ..... | 23        |
| 3.3. Phương pháp tiếp cận.....                              | 24        |
| 3.3.1. Học có giám sát.....                                 | 25        |
| 3.3.2. Học không giám sát .....                             | 26        |
| <b>CHƯƠNG 4: TRIỂN KHAI.....</b>                            | <b>27</b> |
| 4.1. Sơ lược về thành phần hệ thống.....                    | 27        |
| 4.1.1. Dữ liệu đầu vào .....                                | 27        |
| 4.1.2. Kết quả đầu ra .....                                 | 49        |
| 4.2. Phương pháp thực hiện .....                            | 49        |
| 4.2.1. Tiền xử lý dữ liệu.....                              | 49        |
| 4.2.2. Cài đặt giải thuật .....                             | 51        |
| 4.2.3. Phương pháp đánh giá.....                            | 62        |
| <b>CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM.....</b>                   | <b>65</b> |
| 5.1. Ứng dụng thực tế .....                                 | 65        |
| 5.1.1. Tiền xử lý dữ liệu.....                              | 65        |
| 5.1.2. Xây dựng mô hình .....                               | 68        |
| 5.1.3. Chẩn đoán .....                                      | 70        |
| 5.2. Đánh giá kết quả .....                                 | 72        |
| 5.2.1. Đánh giá dữ liệu.....                                | 72        |
| 5.2.2. Đánh giá giải thuật.....                             | 75        |
| 5.3. Kết luận và hướng phát triển.....                      | 81        |
| 5.3.1. Kết luận .....                                       | 81        |
| 5.3.2. Hướng phát triển .....                               | 83        |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>                             | <b>84</b> |

## DANH MỤC HÌNH

|   |    |
|---|----|
| Hình 2.1. Bản đồ đồ thị.....  | 10 |
| Hình 2.2. Biểu đồ phân cực .....  | 11 |
| Hình 3.1. Mô hình kiến trúc của Hệ hỗ trợ ra quyết định .....                     | 17 |
| Hình 3.2. Mô hình học có giám sát .....   | 25 |
| Hình 3.3. Mô hình học không giám sát .....  | 26 |
| Hình 4.1. Mô hình cửa sổ của phương pháp làm sạch dữ liệu bán tự động .....       | 50 |
| Hình 4.2. Mô hình đơn giản của giải thuật cây quyết định .....                    | 55 |
| Hình 4.3. Mã giả của giải thuật C4.5.....   | 57 |
| Hình 4.4. Ví dụ minh họa giải thuật Naïve Bayes.....                              | 59 |
| Hình 5.1. Màn hình Tiền xử lý dữ liệu – Làm sạch dữ liệu .....                    | 66 |
| Hình 5.2. Màn hình Tiền xử lý dữ liệu – Rời rạc hóa dữ liệu – Binning .....       | 67 |
| Hình 5.3. Màn hình Tiền xử lý dữ liệu – Rời rạc hóa dữ liệu – Tùy chỉnh.....      | 68 |
| Hình 5.4. Màn hình Xây dựng mô hình.....  | 69 |
| Hình 5.5. Màn hình Xem mô hình.....   | 70 |
| Hình 5.6. Màn hình Chẩn đoán .....  | 71 |
| Hình 5.7. Biểu đồ so sánh dữ liệu thiếu .....                                     | 75 |
| Hình 5.9. Biểu đồ kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes tự cài đặt .....        | 76 |
| Hình 5.10. Biểu đồ kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes áp dụng FrameWork..... | 78 |
| Hình 5.11. Biểu đồ kết quả đánh giá giải thuật C4.5 .....                         | 79 |

## DANH MỤC BẢNG

|   |    |
|---|----|
| Bảng 3.1. So sánh các hệ thống xử lý dữ liệu .....                        | 16 |
| Bảng 3.2. Một số hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng đã được sử dụng .....   | 25 |
| Bảng 4.1. Dữ liệu của hệ thống.....                                       | 29 |
| Bảng 4.2. Dữ liệu thông tin cá nhân của bệnh nhân .....                   | 29 |
| Bảng 4.3. Dữ liệu xét nghiệm máu mỡ .....                                 | 30 |
| Bảng 4.4. Cholesterol.....  | 31 |
| Bảng 4.5. High Density Lipoprotein.....                                   | 32 |
| Bảng 4.6. Low Density Lipoprotein .....                                   | 33 |
| Bảng 4.7. Triglyceride.....   | 34 |
| Bảng 4.8. Dữ liệu xét nghiệm sinh hóa.....                                | 34 |
| Bảng 4.9. Dữ liệu xét nghiệm men gan .....                                | 36 |
| Bảng 4.10 Dữ liệu huyết đồ .....  | 39 |
| Bảng 4.11 Mean Corpuscular Volume.....                                    | 43 |
| Bảng 4.12 Mean Corpuscular Hemoglobin Concentration.....                  | 44 |
| Bảng 4.13 Red Distribution Width .....                                    | 44 |
| Bảng 4.14 Platelet Count .....  | 45 |
| Bảng 4.15 Dữ liệu xét nghiệm điện giải .....                              | 47 |
| Bảng 4.16. Dữ liệu phân lớp .....   | 49 |
| Bảng 4.17. Các chỉ số liên qua đến Precision và Recall .....              | 63 |
| Bảng 5.1. Thống kê dữ liệu đã thu thập.....                               | 72 |
| Bảng 5.2. Thống kê hiện trạng bệnh tiểu đường bằng dữ liệu thu thập.....  | 73 |
| Bảng 5.3. Kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes tự cài đặt.....         | 76 |
| Bảng 5.4. Kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes áp dụng Framework ..... | 77 |
| Bảng 5.5. Kết quả đánh giá giải thuật C4.5 .....                          | 79 |



**DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ, TỪ VIẾT TẮT**

| STT | Tiếng Việt                       | Viết tắt TV | Tiếng Anh                         | Viết tắt TA |
|-----|----------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------|
| 1   | Khai phá dữ liệu                 |             | Data Mining                       | DM          |
| 2   | Hệ hỗ trợ ra quyết định          | HHTRQĐ      | Decision Support Systems          | DSS         |
| 3   | Hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng | HHTRQĐLS    | Clinical Decision Support Systems | CDSS        |
| 4   | Cơ sở dữ liệu                    | CSDL        | Database                          |             |
| 5   | Hệ cơ sở tri thức                |             | Knowledge Based Systems           | KBS         |
| 6   | Hệ cơ sở phi tri thức            |             | Non-knowledge Based Systems       | NBS         |
| 7   | Mạng Nơron                       |             | Artificial Neurol Networks        | ANN         |
| 8   | Giải thuật di truyền             |             | Genetic Algorithms                | GA          |

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI

Trong chương này, nhóm sẽ giới thiệu tổng quát về đề tài. Nhóm thực hiện sẽ trình bày các nội dung sau: Lý do chọn đề tài? Nhu cầu thực tế của đề tài? Mục tiêu và phạm vi của đề tài? Bài toán chính của đề tài? Cuối cùng là phương pháp để thực hiện và giải quyết bài toán đó ra sao?

### 1.1. Đặt vấn đề

Bệnh tiểu đường là một trong những căn bệnh phổ biến nhất của thế kỉ 21, là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến các bệnh hiểm nghèo như bệnh tim, tai biến, suy thận, mù mắt, hoại thư... Bệnh tiểu đường thường gây nguy hiểm nhiều nhất cho người già và những người béo phì.

Bệnh tiểu đường (còn được gọi là bệnh đái tháo đường) là một nhóm bệnh rối loạn chuyển hóa carbohydrat khi hóc môn insulin của tuyến tụy bị thiếu hoặc giảm tác động trong cơ thể<sup>1 2</sup>. Sự sản sinh sẽ được điều chỉnh bởi lượng glucose trong máu. Nó có trong chức năng chuyển hóa glucose (từ carbohydrat) trong tế bào để cung cấp cho quá trình trao đổi chất và tạo thành năng lượng cho cơ thể. Sự thiếu hụt insulin hoặc không sử dụng được insulin sẽ làm giảm khả năng hấp thụ glucose và vì thế glucose sẽ tích tụ trong gan và các tế bào chất béo dẫn đến việc tăng mức đường huyết và đường trong nước tiểu. Đồng thời những nhân tố như gen di truyền, chế độ dinh dưỡng không tốt, bị stress, ít vận động và thừa cân là những yếu tố quan trọng có thể dẫn đến việc mắc bệnh tiểu đường.

Bệnh nhân tiểu đường với lượng đường huyết cao trong máu gây tổn thương tế bào vi mạch thận, làm giảm chức năng lọc, bài tiết nước tiểu của thận. Bệnh nặng dẫn đến suy thận và hủy hoại chức năng của thận, dẫn đến việc đi tiểu với lượng đường cao trong nước tiểu thường thấy ở bệnh nhân tiểu đường. Với lượng đường huyết cao

---

<sup>1</sup> <http://www.diabetesbluecircle.org/>

<sup>2</sup> <http://www.netdoctor.co.uk/diseases/facts/diabetes.htm>

trong mạch máu, khiến cho những mạch máu nhỏ tại võng mạc bị nghẽn, có thể bị vỡ gây tấy đỏ, sưng ứ gây ra tổn thương mắt và các bệnh võng mạc. Ngoài ra, các biến chứng của bệnh tiểu đường còn gây ra đục thủy tinh thể, tăng nhãn áp, gây mù lòa. Thêm vào đó là các biến chứng nguy hiểm về các mạch máu và tim. Khi các dấu hiệu tổn thương mạch máu, tim ngày càng nặng thì bệnh nhân rất dễ bị cao huyết áp, xơ cứng động mạch, nhồi máu cơ tim, tai biến mạch máu não gây bại liệt hoặc tử vong.

Hiện nay có 2 loại bệnh tiểu đường:

- Bệnh tiểu đường dạng một (hay còn gọi là tiểu đường tuýp một): Ở dạng này, tuyến tụy của bệnh nhân hầu như hoặc không có khả năng sinh ra insulin. Nguyên nhân là do hệ miễn dịch tự hủy hoại các tế bào beta trong tuyến tụy có nhiệm vụ sản sinh ra insulin. Chỉ có khoảng 5-10% tổng số bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường dạng một, phần lớn xảy ra ở trẻ em và người trẻ tuổi (dưới 20 tuổi). Các triệu chứng thường khởi phát đột ngột và tiến triển nhanh hơn nếu không điều trị.
- Bệnh tiểu đường dạng hai (hay còn gọi là tiểu đường tuýp hai): Với những người mắc bệnh tiểu đường dạng hai, lượng insulin sản sinh ra ban đầu hoàn toàn bình thường nhưng các tế bào đã không hoặc kém nhạy cảm với sự có mặt insulin. Đó là hiện tượng nhờn insulin (kháng insulin). Lượng đường trong máu không được chuyển hóa thành năng lượng nên giữ ở mức cao, cơ thể bệnh nhân phản ứng bằng cách tăng sản xuất insulin lên dẫn đến việc quá tải cho tuyến tụy và lượng insulin được tiết ra giảm dần. Tỷ lệ người mắc bệnh tiểu đường dạng 2 khoảng từ 90% đến 95%.
  - Bệnh tiểu đường dạng hai có nguyên nhân tiềm ẩn trong cấu tạo gen, nó làm cho bệnh phát triển nhanh. Nếu những người mang trong mình gen tạo mầm mống cho bệnh tiểu đường sớm biết được điều đó và có biện pháp phòng ngừa bằng cách sống và ăn uống tốt thì bệnh sẽ không xuất hiện và phát triển. Bệnh tiểu đường trong trường hợp này sẽ giữ ở dạng

tiềm ẩn. Nhưng ngược lại, với cách sống không khoa học, bệnh sẽ phát triển rất nhanh.

- Bệnh thường gặp ở lứa tuổi trên 40 nhưng gần đây xuất hiện ngày càng nhiều ở lứa tuổi 30, thậm chí ở cả lứa tuổi thanh thiếu niên. Bệnh nhân thường ít có triệu chứng và chỉ thường được phát hiện khi một trong các biến chứng bắt đầu bộc phát hoặc chỉ phát hiện tình cờ khi đi xét nghiệm máu trước khi mổ.

Vào khoảng giữa những năm 80 của thế kỉ trước, tổng số người mắc bệnh tiểu đường trên thế giới vào khoảng 30 triệu. Ngày nay con số này đã lên tới 246 triệu và theo dự đoán tới năm 2025 số người mắc bệnh sẽ lên tới 380 triệu. Mỗi năm, thế giới có khoảng 3,2 triệu người chết vì bệnh tiểu đường, tương đương với số người chết hàng năm vì bệnh HIV/AIDS. Theo thống kê của WHO, cứ mỗi 30 giây lại có một người mắc bệnh tiểu đường bị cắt cụt chi, mỗi ngày có khoảng 5000 người mất khả năng nhìn do biến chứng về mắt của bệnh tiểu đường. Căn bệnh này làm ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế thế giới. Ước tính, mỗi năm trên thế giới người ta bỏ ra khoảng 215 đến 375 triệu đô la để điều trị căn bệnh này. Cũng theo WHO, chi phí để điều trị cho những người mắc bệnh tiểu đường gấp từ 2 – 3 lần người chưa có bệnh. Và chi phí cho việc phòng bệnh tiểu đường lại thấp hơn nhiều lần so với chi phí điều trị cho các biến chứng của bệnh tiểu đường<sup>3</sup>.

Việt Nam hiện nay đang là một nước đang phát triển, trong khi các bệnh nhiễm trùng lây lan còn đang phổ biến thì nay các bệnh của một xã hội công nghiệp – bệnh không lây lan lại bùng phát với tốc độ đáng lo ngại. Do những thay đổi đột ngột về kinh tế, xã hội kéo theo những thay đổi về lối sống làm cho tỉ lệ bệnh không lây lan tăng nhanh, trong khi đó chúng ta lại chưa có kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Thậm chí hầu hết ở một số địa phương trong nước không có bác sĩ chuyên khoa chuyên ngành nội tiết và rối loạn chuyển hóa. Về mặt dự phòng, nước ta cũng chưa có hệ

---

<sup>3</sup> <http://www.diabetes.org/diabetes-basics/diabetes-statistics/>

thống để phát hiện sớm, ngăn ngừa khả năng tiến tới bệnh tiểu đường ở những nhóm người có những yếu tố mắc bệnh cao. Đó cũng là nguyên nhân tại sao tỷ lệ người mắc bệnh tiểu đường ở Việt Nam còn cao.

Thêm vào đó, khi ý thức phòng bệnh của người dân còn kém thì việc ngăn ngừa bệnh rất khó khăn. Nhất là ở những vùng nông thôn khi mà điều kiện vật chất ở bệnh viện vẫn chưa thể đảm bảo cho việc thực hiện những xét nghiệm cần thiết.

Trong thời gian thực hiện đề tài, nhóm thực hiện đã có cơ hội khảo sát và thu thập dữ liệu tại các bệnh viện lớn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh như bệnh viện Chợ Rẫy, bệnh viện Quận Thủ Đức, bệnh viện Đa Khoa Thủ Đức, bệnh viện Quân Dân Miền Đông... Sau thời gian khảo sát và làm việc với bệnh viện, nhóm đã được cho biết rằng, đa số các bệnh viện này đều đã tự xây dựng riêng cho mình một hệ thống quản lý riêng nhưng vẫn có một số điểm không hoàn chỉnh như sau: bệnh viện Quân Dân Miền Đông chưa xây dựng được hệ thống quản lý nội trú, bệnh án của bệnh nhân điều không được lưu vào cơ sở dữ liệu, chương trình quản lý không tích hợp hệ hỗ trợ ra quyết định.

Và một khi hệ thống quản lý vẫn chưa được xây dựng hoàn chỉnh thì khái niệm ứng dụng Data Mining vào y học hoàn toàn lạ lẫm đối với các bác sĩ tại các bệnh viện lớn này.

Do đó, nhóm đã quyết định ứng dụng Data Mining vào y học để xây dựng nên một hệ hỗ trợ ra quyết định trong khám chữa bệnh tiểu đường riêng biệt dựa trên những dữ liệu bao gồm các mẫu xét nghiệm đa số dành cho những bệnh nhân có nguy cơ mắc bệnh tiểu đường như: đường huyết, máu mỡ, men gan...

## 1.2. Mục tiêu

Nghiên cứu, phân tích, cài đặt, đánh giá các giải thuật và phương pháp xử lý dữ liệu. Qua đó chọn nên một thuật toán và phương pháp thích hợp nhất để xây dựng nên ứng dụng chẩn đoán bệnh tiểu đường.

Đối tượng được chẩn đoán ở đây là những bệnh nhân đã thực hiện qua những xét nghiệm có liên quan đến các biến chứng của bệnh tiểu đường. Để thực hiện được điều này, nhóm đã đến từng bệnh viện trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh để thu thập dữ liệu của tất cả những bệnh nhân đã trải qua các ca xét nghiệm trong năm 2011 và 2012.

Các bước xây dựng ứng dụng thực tế:

- Bước 1: Thu thập các bộ dữ liệu khám bệnh và xét nghiệm của các bệnh nhân.
- Bước 2: Tìm hiểu và cài đặt những thuật toán phân lớp và dự đoán.
- Bước 3: Đánh giá kết quả của từng thuật toán.
- Bước 4: Áp dụng giải thuật thích hợp nhất để xây dựng ứng dụng.

### 1.3. Phạm vi khóa luận

Phạm vi của khóa luận dừng lại ở việc nghiên cứu, phân tích, cài đặt, đánh giá các phương pháp xử lý dữ liệu và giải thuật dựa trên các bộ dữ liệu của các bệnh nhân. Qua đó tìm ra được những phương pháp xử lý dữ liệu và giải thuật thích hợp cho việc xây dựng nên hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong chẩn đoán bệnh tiểu đường.

Đối tượng nghiên cứu: Những bệnh nhân đã từng thực hiện xét nghiệm và chẩn đoán bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.

Đối tượng được hỗ trợ ra quyết định: Bác sĩ chuyên khoa Nội Tiết và Rối Loạn Chuyển Hóa.

Nội dung hỗ trợ: Có khả năng mắc bệnh tiểu đường hay không và lý do.

### 1.4. Phương pháp nghiên cứu và nội dung thực hiện

Phương pháp tiếp cận:

- Các phương pháp xử lý dữ liệu.
- Nghiên cứu hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng.
- Các kỹ thuật khai phá dữ liệu trong hệ hỗ trợ ra quyết định.
- Các phương pháp đánh giá.

Nội dung thực hiện:

- Liên hệ với các bệnh viện để thực hiện thu thập dữ liệu.
- Cài đặt các phương pháp xử lý dữ liệu và giải thuật đã từng được áp dụng trong hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng.
- Tiến hành xây dựng hệ hỗ trợ ra quyết định.
- Thực hiện kiểm thử và đánh giá.

### 1.5. Kết quả dự kiến

Tìm được phương pháp xử lý dữ liệu hiệu quả nhất và xây dựng được mô hình dữ liệu.

Cài đặt thành công những giải thuật có thể đưa ra những chẩn đoán với độ chính xác cao nhất.

Xây dựng một ứng dụng có thể hỗ trợ người dùng ra quyết định và tương tác với người dùng thông qua:

- Đầu vào:
  - Dữ liệu của bệnh nhân cần được thực hiện chẩn đoán.
- Đầu ra:
  - Kết quả chẩn đoán.

- Chỉ ra được những thuộc tính có khả năng dẫn đến khả năng mắc bệnh tiểu đường.

## 1.6. Bộ cục báo cáo

### Chương 1: *Tổng quan đề tài*

Mở đầu báo cáo, nhóm thực hiện sẽ giới thiệu tổng quát về đề tài. Nhóm thực hiện sẽ trình bày các nội dung sau: Lý do chọn đề tài? Nhu cầu thực tế của đề tài? Mục tiêu và phạm vi của đề tài? Bài toán chính của đề tài? Cuối cùng là phương pháp để thực hiện và giải quyết bài toán đó ra sao?

### Chương 2: *Data Mining và những thành tựu trong y học*

Trong chương này, nhóm thực hiện sẽ giới thiệu chung về Data Mining và những ứng dụng tiêu biểu nhất của Data Mining trong nền y học thế giới. Nêu lên những điểm nổi bật cũng như những khó khăn của việc ứng dụng Data Mining vào y học.

### Chương 3: *Hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng*

Sau chương 2, nhóm thực hiện sẽ giới thiệu về hệ hỗ trợ ra quyết định và hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng. Đồng thời nêu lên những tính năng tiêu biểu của hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng cùng với những thử thách trong quá trình triển khai và tương lai của hệ này. Sau cùng sẽ là các phương pháp tiếp cận thường được sử dụng trong quá trình xây dựng hệ thống.

### Chương 4: *Triển khai*

Ở chương này, nhóm sẽ nêu lên những thành phần của hệ thống bao gồm dữ liệu đầu vào và kết quả đầu ra. Phương pháp thực hiện trong các quá trình tiền xử lý dữ liệu, cài đặt giải thuật, phương pháp đánh giá.



### Chương 5: *Kết quả thực nghiệm*

Trong chương cuối, nhóm thực hiện sẽ trình bày tổng quát về ứng dụng mà nhóm đã xây dựng. Những đánh giá về kết quả thực nghiệm và đưa ra kết luận cùng với hướng phát triển của đề tài.

## CHƯƠNG 2: DATA MINING VÀ NHỮNG THÀNH TỰU TRONG Y HỌC

Trong chương này, nhóm sẽ nêu lên những khái niệm về Data Mining và những thành tựu nổi bật của Data Mining trong y học thế giới. Qua đó đưa ra những điểm nổi bật, những khó khăn của việc ứng dụng Data Mining trong y học. Và cuối cùng là những phương pháp khai phá dữ liệu đã được ứng dụng.

### 2.1. Data Mining là gì

Data Mining (còn được gọi là khai phá dữ liệu) là một quá trình trích xuất những thông tin trong một tập dữ liệu lớn. Nội dung của thông tin bao gồm các lĩnh vực như nhận dạng mô hình, thống kê, khoa học máy tính và quản lý cơ sở dữ liệu. Vì vậy, định nghĩa về Data Mining chủ yếu phụ thuộc vào quan điểm của người đưa ra định nghĩa đó[9][10].

Mục tiêu chính của Data Mining là trích xuất những thông tin hữu ích và các mô hình mới từ cơ sở dữ liệu. Việc đưa ra một mô hình mới nhằm phục vụ cho hai mục đích chính là: dự đoán và mô tả.

Data Mining đã được ứng dụng khá nhiều trong lĩnh vực kinh tế như tìm ra các giao dịch gian lận, marketing, bán lẻ... Nhưng ngoài ra, nó còn rất thích hợp cho việc hỗ trợ ra quyết định trong y học. Khi lượng dữ liệu được tạo ra trong các cơ sở y tế ngày càng lớn thì các tổ chức y tế đã bắt đầu quan tâm đến khai phá dữ liệu để nâng cao chất lượng dịch vụ và tránh lãng phí tài nguyên.

### 2.2. Những nghiên cứu đầu tiên

Dựa trên dữ liệu y học tìm ra những thông tin hữu ích (còn được gọi là Evidence Based Medicine – EBM) đã tồn tại trong nhiều thập kỉ trước[11].

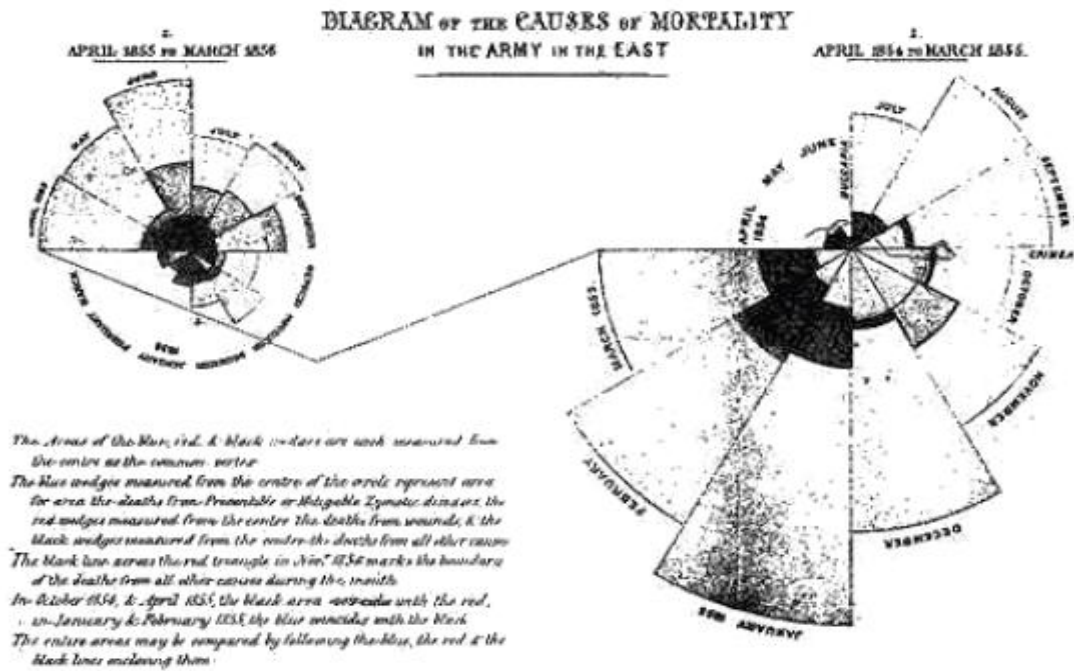
John Snow, được biết đến là cha đẻ của dịch tễ học hiện đại, đã sử dụng các bản đồ đồ thị vào năm 1854 để phát hiện ra nguồn bệnh thổ tả và đã chứng minh rằng bệnh này lây lan qua hệ thống cấp nước. Ông đã đếm số lượng các bệnh nhân và vẽ sơ

đồ vị trí của các bệnh nhân trên bản đồ bằng các thanh màu đen. Khi đó ông phát hiện rằng hầu hết các ca tử vong đều nằm xung quanh một điểm bơm nước xác định tại London.



*Hình 2.1. Bản đồ đồ thị*

Năm 1855, Florence Nightngale đã phát minh ra biểu đồ phân cực để chỉ ra nhiều ca tử vong của binh lính do sự mất vệ sinh trong khám lâm sàng và hoàn toàn có thể ngăn ngừa được. Bà đã sử dụng biểu đồ này để thuyết phục các nhà lãnh đạo thực hiện các chính sách cải cách nhằm giảm số lượng các ca tử vong.



Hình 2.2. Biểu đồ phân cực

Trong những nghiên cứu này, Snow và Nightngale đã chính mình thực hiện việc thu thập dữ liệu, sàng lọc và phân tích thông qua các dữ liệu về tỉ lệ tử vong trong suốt thời gian nghiên cứu vì số lượng dữ liệu có thể quản lý được. Ngày nay, dân số trở nên đông đúc, tốc độ phát bệnh của bệnh dịch làm cho việc thao tác dữ liệu bằng những phương pháp trước đây hoàn toàn không thể thực hiện.

### 2.3. Những ứng dụng của Data Mining trong y học

*Ngăn ngừa các lỗi hay mắc phải trong quá trình chăm sóc bệnh nhân:* Khi các tổ chức ứng dụng Data Mining vào dữ liệu thì nhiều tri thức hữu ích sẽ được khai phá và khả năng giảm bớt các ca tử vong lại tăng thêm. Một nghiên cứu cho thấy có đến 87% ca tử vong trong các bệnh viện lớn tại Mỹ có thể ngăn ngừa được nếu các nhân viên bệnh viện (kể cả bác sĩ) không mắc phải các sai sót trong quá trình chăm sóc sức khỏe cho bệnh nhân (HeathGrades Hospitals Study 2007)[11].

*Hoạch định chính sách trong y tế:* Lavrac đã kết hợp cơ sở dữ liệu không gian và Data Mining để phân tích điểm giống nhau giữa các trung tâm y tế tại Slovenia.

Ông đã khai phá được các mô hình trong trung tâm y tế để có thể đưa ra các chính sách khuyến nghị đến Bộ Y Tế nhằm cải thiện các chính sách.

*Phát hiện điểm bất thường trong bảo hiểm y tế:* Tiết kiệm tiền và chi phí là một trong những mục tiêu quan trọng mà các tổ chức y tế hướng đến khi áp dụng Data Mining. Nếu như trong lĩnh vực kinh tế, Data Mining đã được áp dụng để tìm ra các gian lận trong thẻ tín dụng và bảo hiểm thì hiện nay còn được dùng để tìm ra những điểm bất thường trong bảo hiểm y tế.

*Phát hiện và ngăn chặn bệnh dịch:*

- Cheng đã đưa ra dẫn chứng trong việc sử dụng các thuật toán phân lớp để phát hiện ra các trường hợp mắc bệnh tim – một loại bệnh được quan tâm nhất thế giới.
- Cao cũng đã áp dụng Data Mining như một công cụ nhằm kiểm soát các thí nghiệm vắc xin lâm sàng. Việc phát hiện các bệnh nhân có biểu hiện khác thường trở nên dễ dàng hơn nếu chỉ nhìn vào các tập dữ liệu.

*Ngăn ngừa, quản lý bệnh dịch và đưa ra các chính sách trong y tế:*

- Kellogg đã nêu ra một kỹ thuật kết hợp mô hình không gian và khai phá dữ liệu không gian để tìm ra các điểm bùng phát dịch bệnh. Phân tích kết quả được trích xuất từ khai phá dữ liệu để đưa ra các chính sách nhằm phát hiện và quản lý dịch bệnh bùng phát.
- Wong đã giới thiệu WSARE, một giải thuật phát hiện dịch bệnh khi vừa ở giai đoạn đầu. WSARE được tạo nên dựa trên các luật kết hợp và mạng Bayesian. Áp dụng WSARE trên có mô hình giả lập có thể cho ra những kết quả tương đối chính xác. Đây là một giải thuật đầy tiềm năng đang đợi đến ngày được ứng dụng vào thực tế.

*Các hệ thống ra quyết định không gây tổn thương cho bệnh nhân:* Một số chẩn đoán và xét nghiệm có thể gây tổn thương đến một bộ phận nhất định nào của bệnh

nhân. Ví dụ như sinh thiết, một loại xét nghiệm ở phụ nữ nhằm phát hiện bệnh ung thư cổ tử cung.

- Thangavel đã sử dụng thuật toán gom cụm K – means để phân tích các bệnh nhân ung thư cổ tử cung và đã nhận thấy việc gom cụm dữ liệu có thể đưa ra những kết quả chẩn đoán chính xác hơn các phương pháp hiện có mà không gây tổn thương cho bệnh nhân. Ông cũng đã tìm thấy một số bộ thuộc tính có thể cung cấp cho các bác sĩ như một hỗ trợ trong việc quyết định đưa một bệnh nhân có khả năng mắc bệnh ung thư đi tiến hành sinh thiết hay không.
- Gorunesca đã đưa một phương pháp khác là sử dụng máy tính CAD và siêu âm nội soi Elastography đã được tính hợp Data Mining để giúp các bác sĩ đưa ra quyết định xem bệnh nhân có phải đi tiến hành sinh thiết hay không. Trong khi đó phương pháp truyền thống là các bác sĩ sẽ nhìn vào các bộ phim siêu âm và thiết bị để đưa ra quyết định.

*Phân loại thuốc có hại:* Một số thuốc và hóa chất tuy đã được đánh giá rằng sẽ không gây hại cho con người nhưng sau một thời gian dài sử dụng thì kết quả là ngược lại. Tổ chức US Food và Drug Administration đã sử dụng Data Mining để tìm ra các loại thuốc có hại khi sử dụng lâu dài trong cơ sở dữ liệu của họ. Giải thuật đó có tên là MGPS (Multi-item Gamma Poisson Shrinker) đã tìm ra 67% loại thuốc có hại và kết quả đưa ra sớm hơn 5 năm nếu dùng những cách thông thường.

Qua những liệt kê trên[11], chúng ta đã có thể thấy được tầm quan trọng của Data Mining trong y học. Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều ứng dụng khác của Data Mining hiện vẫn đang được các chuyên gia đào sâu nghiên cứu.

## 2.4. Những khó khăn trong việc ứng dụng Data Mining vào y học

Cho dù các kết quả thu được từ quá trình khai phá dữ liệu có đáng tin cậy nhưng việc thay đổi thói quen của các bác sĩ, y tá cũng là một điều không dễ dàng.

Không chỉ thế, đa số các bác sĩ thường chỉ xin lời khuyên từ các bác sĩ cấp trên có nhiều kinh nghiệm hơn họ hơn là chỉ ngồi nhìn vào những mô hình được khai phá từ cơ sở dữ liệu.

Dữ liệu riêng tư của bệnh nhân cũng là một vật cản lớn trong việc ứng dụng khai phá dữ liệu vào y học vì để đưa ra một kết quả chính xác nhất thì cần một lượng lớn những dữ liệu cần thiết. Nhưng chỉ có những dữ liệu riêng tư này mới có thể giúp con người ta tránh được những bệnh chết người. Ngoài ra, dữ liệu tại các bệnh viện không nhất quán làm cho việc khai phá dữ liệu gặp nhiều khó khăn.

### CHƯƠNG 3: HỆ HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH LÂM SÀNG

Trong chương này, nhóm sẽ giới thiệu về hệ hỗ trợ ra quyết định và một nhánh khác của nó là hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng. Đồng thời nêu lên những tính năng tiêu biểu mà một hệ hỗ trợ cần có, những thử thách trong quá trình triển khai, tương lai của hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng và những phương pháp tiếp cận của hệ.

#### 3.1. Hệ hỗ trợ ra quyết định

##### 3.1.1. Hệ hỗ trợ ra quyết định là gì?

Đầu thập kỷ 70, Gorry và Scott – Morton (1971) định nghĩa hệ hỗ trợ ra quyết định (HHTRQĐ) là các hệ thống dựa trên hệ thống tương tác với máy tính hỗ trợ cho người ra quyết định dùng các dữ liệu và mô hình để giải quyết các vấn đề phi cấu trúc<sup>4</sup>.

Little đưa ra một định nghĩa khác về HHTRQĐ là tập các cơ sở mô hình chứa các thủ tục xử lý dữ liệu giúp các nhà quản lý ra quyết định, hệ thống cần phải đơn giản, dễ điều khiển, thích nghi và dễ liên lạc với nhau.

Alter (1980) đưa ra khái niệm HHTRQĐ bằng cách so sánh các hệ thống xử lý dữ liệu:

| Khía cạnh     | Hệ hỗ trợ ra quyết định       | Hệ thống xử lý dữ liệu               |
|---------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Sử dụng       | Chủ động                      | Bị động                              |
| Người sử dụng | Nhà quản lý                   | Văn phòng                            |
| Mục tiêu      | Tính hiệu quả, tính linh hoạt | Hiệu quả máy móc, tính phi mâu thuẫn |

<sup>4</sup> Các định nghĩa tham khảo tại:

[http://www.sim.hcmut.edu.vn/old/baigiang/A2610\\_701143/dss%20Unit%202.ppt](http://www.sim.hcmut.edu.vn/old/baigiang/A2610_701143/dss%20Unit%202.ppt)



| Phạm vi về thời gian | Hiện tại và tương lai | Quá khứ            |
|----------------------|-----------------------|--------------------|
| Mục đích, tiêu đề    | Tính linh hoạt        | Tính phi mâu thuẫn |

Bảng 3.1. So sánh các hệ thống xử lý dữ liệu

Moore và Chang (1980) chỉ ra rằng khái niệm cấu trúc không đủ ý nghĩa trong trường hợp tổng quát, một bài toán có thể được mô tả là có cấu trúc hoặc không có cấu trúc chỉ liên quan đến người ra quyết định. Do đó, HHTRQĐ là:

- Hệ thống có khả năng mở rộng.
- Có khả năng trợ giúp phân tích dữ liệu và mô hình hóa quyết định.
- Được sử dụng cho những hoàn cảnh và thời gian bất thường.

Bonzek, Holsapple, Whinston (1980) đưa ra khái niệm tổng quát hơn về HHTRQĐ gồm các thành phần chính:

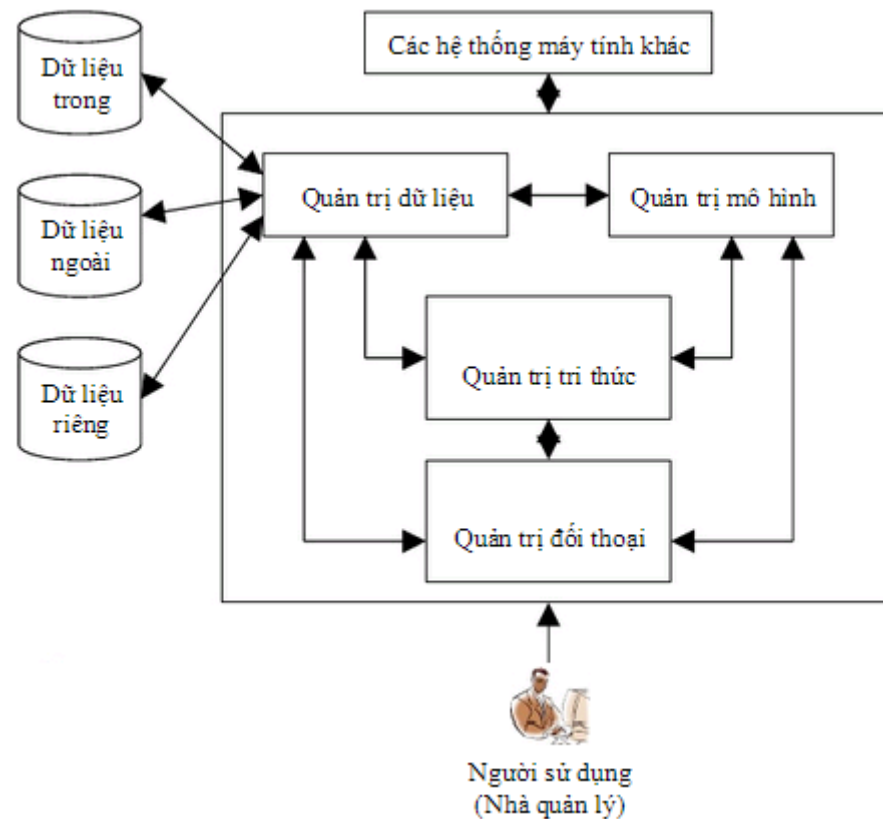
- Một hệ ngôn ngữ là cơ chế cho phép tương tác giữa người dùng và các thành phần khác của hệ.
- Một hệ tri thức chứa các tri thức về lĩnh vực bao gồm dữ liệu và các loại thủ tục.
- Hệ xử lý bài toán, chứa đựng các khả năng xử lý bài toán và người ra quyết định cần đến.

Keen (1980) cho rằng HHTRQĐ là sản phẩm của quá trình phát triển trong đó người sử dụng HHTRQĐ, người tạo ra HHTRQĐ và bản thân HHTRQĐ có khả năng ảnh hưởng tác động đến sự phát triển của hệ thống và các thành phần.

Như vậy, có nhiều cách định nghĩa HHTRQĐ khác nhau. Nhưng về tổng quát, HHTRQĐ là hệ thống thông tin hỗ trợ bằng máy tính có thích nghi linh hoạt và tương tác với nhau, đặc biệt được phát triển để hỗ trợ một vấn đề quản lý không có cấu trúc nhằm cải tiến việc ra quyết định. Hệ thống tập hợp dữ liệu cung cấp cho người sử

dụng một giao diện thân thiện và cho phép tự ra quyết định một cách sáng suốt. Đồng thời hỗ trợ tất cả các giai đoạn của việc ra quyết định và bao gồm cả một cơ sở tri thức.

### 3.1.2. Kiến trúc chung của hệ hỗ trợ ra quyết định



Hình 3.1. Mô hình kiến trúc của Hệ hỗ trợ ra quyết định

Trong đó:

- Quản trị dữ liệu: bao gồm các CSDL chứa dữ liệu và được quản lý bởi một phần mềm là hệ quản trị CSDL (quản lý và khai thác).
- Quản trị mô hình: cho phép khai thác và quản lý các mô hình định lượng (xử lý) khác nhau, cung cấp khả năng phân tích cho hệ thống.
- Quản trị đối thoại: cung cấp giao diện cho người dùng để liên lạc và ra lệnh cho HHTRQĐ.

- Quản trị tri thức: hoạt động như một thành phần độc lập, hoặc có thể trợ giúp cho bất kỳ một trong ba hệ thống nói trên.

### **3.2. Hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng**

#### **3.2.1. Khái niệm**

Hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng<sup>5</sup> (HHTRQĐLS) là một dạng khác của HHTRQĐ. HHTRQĐLS là một hệ thống máy tính được xây dựng để hỗ trợ cho các bác sĩ và các chuyên gia sức khỏe trong việc đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu của bệnh nhân.

#### **3.2.2. Các dạng của hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng**

HHTRQĐLS đã được phát triển trong suốt 30 năm qua, chúng có thể là một hệ độc lập hoặc là một phần của hệ thống phi thương mại được xây dựng trên dữ liệu bệnh nhân. Trong những năm gần đây, nhiều hệ thống phi thương mại trở nên phổ biến trên thị trường và nhiều nhà đầu tư đã bắt đầu tích hợp HHTRQĐLS vào hệ thống dữ liệu của họ[8].

Hiện nay, HHTRQĐLS chia thành hai dạng chính[8]:

- Knowledge – Based Systems.
- Nonknowledge – Based Systems.

##### **3.2.2.1. Knowledge – Based Systems**

KBS là một chương trình máy tính được thiết kế để mô hình hóa khả năng giải quyết vấn đề của một chuyên gia con người.

KBS là hệ thống dựa trên tri thức, cho phép mô hình hóa tri thức của chuyên gia, dùng tri thức để giải quyết vấn phức tạp thuộc cùng lĩnh vực.

---

<sup>5</sup> [http://vietsciences.free.fr/khaocuu/nguyenvantuan/HIT\\_talk\\_28\\_07\\_2006\\_VN.ppt](http://vietsciences.free.fr/khaocuu/nguyenvantuan/HIT_talk_28_07_2006_VN.ppt)

Hai yếu tố quan trọng trong KBS là tri thức chuyên gia và lập luận, tương ứng với hệ thống có 2 khối chính là cơ sở tri thức và động cơ suy diễn.

- Cơ sở tri thức (Knowledge – Based): chứa các tri thức chuyên sâu về một lĩnh vực nào đó như là một chuyên gia. Cơ sở tri thức bao gồm các sự kiện, các luật, các khái niệm và các quan hệ. Các luật được biểu diễn dưới dạng IF...THEN...
- Động cơ suy diễn: bộ xử lý tri thức theo mô hình hóa theo cách lập luận của chuyên gia. Động cơ hoạt động dựa trên thông tin về vấn đề đang xét, so sánh với tri thức lưu trong cơ sở tri thức rồi rút ra kết luận.

Y học là một lĩnh vực màu mỡ trong việc ứng dụng các khái niệm trên. Trong 20 năm trở lại đây, các lập trình viên của những hệ thống này bắt đầu được hỗ trợ trong việc xây dựng các chương trình hỗ trợ chăm sóc sức khỏe.

Một bất tiện đối với những KBS là một hệ độc lập và dữ liệu bệnh nhân cần được người dùng nạp trực tiếp. Còn đối với những KBS được tính hợp vào hệ thống thì dữ liệu của bệnh nhân có thể được lấy từ dữ hệ thống dữ liệu.

Nhìn chung, Việt Nam hiện nay cũng đã bắt đầu phát triển những hệ chuyên gia riêng cho mình. Trong số đó gồm những hệ chuyên gia tiêu biểu như:

- *AMD* – hệ chuyên gia chẩn đoán bệnh lâm sàng của tác giả Ngô Thắng Lợi – giải nhất của cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV (2010 – 2011)<sup>6</sup>.
- *Medinfo* – hệ chuyên gia chẩn đoán và phân loại bệnh lâm sàng của tác giả Nguyễn Tấn Tôn Thất Đỗ Vũ<sup>7</sup>.

<sup>6</sup> <http://www.techmartvietnam.vn/Default.aspx?tabid=166&language=en-US&itemid=1435>

<sup>7</sup> <http://dantri.com.vn/suc-manh-so/medinfo-chuyen-gia-ho-tro-chan-doan-va-phan-loai-benh-lam-sang-205754.htm>

- *Chương trình chẩn đoán vành mạch và suy tim* của hai tác giả Văn Thế Thành và Trần Minh Bảo thuộc trường Đại học Công nghệ thực phẩm Tp. HCM[5].

### 3.2.2.2. Nonknowledge – Based Systems

Khác với KBS, NBS sử dụng một dạng của trí tuệ nhân tạo được gọi là máy học, cho phép máy tính học những kinh nghiệm trong quá khứ để có thể nhận dạng các mô hình trong dữ liệu lâm sàng. Mạng Neural nhân tạo (Artificial Neural Networks) và các giải thuật di truyền (Genetic Algorithms) là hai giải thuật sớm được áp dụng vào NBS.

- Mạng Neural nhân tạo (ANN):
  - Mạng neural nhân tạo là một mô phỏng xử lý thông tin, được nghiên cứu ra từ hệ thống thần kinh của sinh vật, giống như bộ não để xử lý thông tin. Nó bao gồm các mối gắn kết cao cấp để xử lý các yếu tố làm việc trong mối liên hệ giải quyết vấn đề rõ ràng. ANN giống như con người, được học bởi kinh nghiệm, lưu những kinh nghiệm hiểu biết và sử dụng trong những tình huống phù hợp.
  - ANN đầu tiên được giới thiệu vào năm 1943 bởi nhà thần kinh học Warren McCulloch và nhà logic học Walter Pitts. Nhưng với những kỹ thuật trong thời gian này chưa cho phép họ nghiên cứu nhiều. Những năm gần đây, mô phỏng ANN xuất hiện, phát triển và các nghiên cứu đã được thực hiện trong ngành: điện, điện tử, kỹ thuật chế tạo, y học, quân sự, kinh tế...
  - Khi được ứng dụng vào y học, ANN khá giống với KBS. Thay vì lấy tri thức từ các sách y học hoặc từ một chuyên gia lâm sàng thì ANN lại phân tích các mô hình trong dữ liệu bệnh nhân để thu thập những mối liên hệ từ những dấu hiệu và triệu chứng của bệnh nhân. KBS thường

bao hàm một lượng lớn các bệnh thường gặp ở con người, dữ liệu đầu vào là những triệu chứng, dấu hiệu và dữ liệu đầu ra là bệnh nhân có khả năng mắc bệnh đó hay không. ANN cũng tương tự với dữ liệu đầu vào và đầu ra nhưng chỉ tập trung vào một bệnh nhất định như nhồi máu cơ tim, ung thư, tiểu đường...

- Ưu điểm chung của ANN và NBS là loại bỏ đi tất cả các luật IF...THEN... và không phải nhập tri thức từ các chuyên gia. Ưu điểm lớn nhất của ANN là có thể thao tác trên cả những dữ liệu không hoàn thiện. Ngoài ra, ANN cũng không cần học một lượng lớn dữ liệu để đưa ra kết quả dự đoán nhưng khi cơ sở dữ liệu huấn luyện càng hoàn thiện thì độ chính xác của ANN càng tăng cao.
  - Tuy nhiên ANN vẫn có một số nhược điểm riêng của nó, đặc biệt là quá trình huấn luyện dữ liệu có thể làm tiêu tốn khá nhiều thời gian. Kết quả huấn luyện thường rất khó hiểu làm cho độ tin cậy của ANN trở thành một vấn đề lớn. Dù là vậy nhưng ANN vẫn được ứng dụng rất nhiều vào lĩnh vực y khoa như chẩn đoán viêm ruột thừa, đau lưng, mất trí nhớ, nhồi máu cơ tim, các trường hợp tâm thần...
- Giải thuật di truyền (GA):
- Một phương pháp phi cơ sở tri thức khác thường được sử dụng để tạo nên HHTRQĐLS là giải thuật di truyền. Được phát triển bởi John Holland ở những năm 1940 tại Massachusetts Institute of Technology dựa trên học thuyết tiến hóa của Darwin: sự thích nghi và chọn lọc tự nhiên. Từ tập các lời giải ban đầu, thông qua nhiều bước tiến hóa để hình thành những lời giải tốt hơn, cuối cùng sẽ tìm ra lời giải tối ưu nhất.
  - GA sử dụng các thuật ngữ lấy từ di truyền học:

- Một tập hợp các lời giải được gọi là một lớp hay một quần thể (Population).
- Mỗi lời giải được biểu diễn bởi một nhiễm sắc thể hay cá thể (chromosome).
- Nhiễm sắc thể tạo thành từ các gen.
- Một quá trình tiến hóa được thể hiện trên một quần thể tương đương với sự tìm kiếm trên không gian các lời giải có thể của bài toán. Quá trình tìm kiếm này luôn đòi hỏi sự cân bằng giữa hai mục tiêu: *Khai thác lời giải tốt nhất và xem xét toàn bộ không gian tìm kiếm.*
- GA thực hiện tìm kiếm theo nhiều hướng bằng cách duy trì tập hợp các lời giải thích có thể, khuyến khích sự hình thành và trao đổi thông tin giữa các hướng. Tập lời giải phải trải qua nhiều bước tiến hóa, tại mỗi thế hệ, một tập hợp mới các cá thể được tạo ra chứa các phần của những cá thể thích nghi nhất trong thế hệ cũ. Đồng thời GA khai thác một cách hiệu quả thông tin trước đó để suy xét trên điểm tìm kiếm với mong muốn có được sự cải thiện qua từng thế hệ. Như vậy, các đặc trưng được đánh giá tốt sẽ có cơ hội phát triển và các tính chất tồi (không thích nghi với môi trường) sẽ có xu hướng biến mất.
- Hiện nay giải thuật di truyền được áp dụng ngày càng nhiều trong kinh doanh, khoa học và kỹ thuật vì tính chất không quá phức tạp mà hiệu quả của nó. Hơn nữa, giải thuật di truyền không đòi hỏi khắt khe với không gian tìm kiếm như giả định về sự liên tục, sự có đạo hàm... Dù cũng được áp dụng vào y học nhưng số lượng phần mềm ứng dụng GA hoàn toàn ít hơn so với ANN. Tuy nhiên GA cũng đã làm nên tên tuổi của mình trong việc xây dựng nên hệ thống chẩn đoán các bệnh về tiết niệu ở phụ nữ.

### 3.2.3. Tính năng tiêu biểu

Hệ thống sẽ báo cho người dùng khả năng xảy ra lỗi khi kê đơn thuốc, chẩn đoán bệnh đến bác sĩ và bộ chẩn đoán sẽ cải thiện khả năng chẩn đoán của họ.

Ngoài ra chúng còn có khả năng giảm thiểu mức độ nghiêm trọng và ngăn ngừa biến chứng của các bệnh nguy hiểm, đưa ra các tác dụng phụ của thuốc có thể làm ảnh hưởng đến cả giá thành và chất lượng của chăm sóc y tế.

### 3.2.4. Những thử thách trong quá trình triển khai

Dữ liệu bao giờ cũng là một trong những thử thách đầu tiên của HHTRQĐ. Nhiều hệ thống yêu cầu người dùng phải thực hiện truy vấn hoặc nhập dữ liệu làm tiêu tốn khá nhiều thời gian đồng thời làm giảm đi tính tiện dụng của những HHTRQĐLS. Tuy nhiên vẫn có một số hệ thống được tích hợp liền với CSDL của bệnh viện nhưng hiện vẫn chưa có một phương pháp chuẩn cho việc tích hợp nên việc triển khai hệ thống này cũng gặp không ít khó khăn.

Khi triển khai những hệ thống ra quyết định độc lập thường người ta phải đối mặt với câu hỏi: Ai sẽ là người nhập liệu? Bác sĩ là nhân tố chính trong việc đưa ra quyết định nhưng họ lại không phải là người thường xuyên tương tác với hệ thống.

Một thử thách khác là vấn đề về từ vựng. Điều này chỉ xảy ra khi bác sĩ sử dụng một hệ thống với những ngôn từ hoàn toàn không thuộc chuyên ngành của họ. Đa số các bác sĩ đều muốn một hệ thống được xây dựng dưới cái nhìn y học của họ.

Nhìn chung, một hệ thống muốn phát huy được toàn bộ khả năng của nó chỉ khi có sự kết hợp những chuyên gia xây dựng hệ thống và các y bác sĩ.

### 3.2.5. Tương lai của hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng

Tuy còn gặp nhiều thử thách trong việc tích hợp nhưng chúng ta không thể phủ nhận được tiềm năng của HHTRQĐLS trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ y tế. Ngày nay, nhiều HHTRQĐLS dành cho các bệnh nhân liên tục được ra đời đồng thời vấn đề an toàn của bệnh nhân được quan tâm nhiều hơn tạo ra tiền đề cho việc phát



triển các hệ thống này. Nhiều bác sĩ cũng bắt đầu sử dụng HHTRQĐLS theo yêu cầu của cộng đồng để nâng cao chất lượng mặc dù trước đây họ đã từng từ chối không sử dụng chúng.

Tuy vẫn chưa có văn bản pháp lý nào yêu cầu việc sử dụng những hệ thống này nhưng nếu chúng không vi phạm y đức và cả khả năng cải thiện chất lượng dịch vụ thì không thể bỏ qua được những lợi ích mà chúng mang lại.

### 3.3. Phương pháp tiếp cận

Với sự phát triển của điện toán và công nghệ y học, các bộ dữ liệu lớn cũng như các phương pháp phân loại dữ liệu trở nên đa dạng, phức tạp đã bắt đầu được phát triển và nghiên cứu. Đồng thời làm cho khai phá dữ liệu nhận được nhiều sự chú ý trong vào thập kỉ vừa qua, và đã có một số lượng lớn các ứng dụng bao gồm cả khai phá dữ liệu và các HHTRQĐLS. Bảng sau liệt kê một số HHTRQĐLS đã từng được sử dụng để cải thiện chất lượng y tế[8]:

| Hệ thống   | Mô tả  |
|--|--|
| <b>Hệ thống nhận diện và diễn giải hình ảnh y khoa</b> |  |
| Máy tính hỗ trợ chẩn đoán ung thư vú                   | Sự khác biệt giữa các nốt vú lành tính và ác tính, dựa trên nhiều tính năng siêu âm  |
| Chẩn đoán chứng rối loạn thần kinh                     | Phân loại tín hiệu điện đồ (EMG), dựa trên các hình dạng và tỷ lệ phát của đơn vị động cơ hành động tiềm năng (MUAPs)            |
| <b>Hệ thống giáo dục</b>                               |  |
| Khai thác tài liệu sinh y học                          | Hệ thống tự động để khai phá MEDLINE cho các tham khảo về gen và protein và đánh giá sự phù hợp của mỗi tham khảo được phân công |

| Phân tích biểu hiện của gen và protein |   |
|--|---|
| Phát hiện các tế bào ung thư vú        | Nhận dạng các nhóm tế bào ung thư vú dựa vào việc phân tích các biểu hiện của gen |

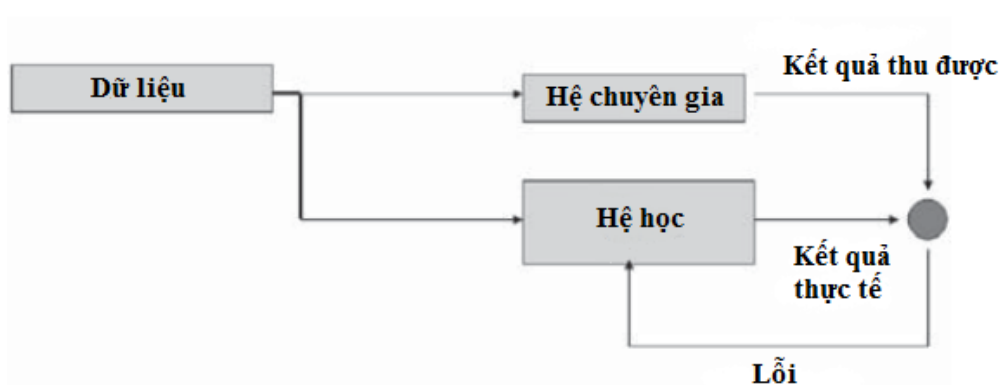
Bảng 3.2. Một số hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng đã được sử dụng

Khai phá dữ liệu có thể xem như một việc học từ dữ liệu. Do đó, khai phá dữ liệu chia thành hai hướng là học có giám sát và học không có giám sát.

### 3.3.1. Học có giám sát

Học có giám sát, còn được gọi là khai phá dữ liệu định hướng. Trong đó, dữ liệu đã được phân lớp sẵn và tri thức thu được từ những dữ liệu này phải trải qua một quá trình được gọi là huấn luyện. Dữ liệu dùng để thực hiện qua trình huấn luyện được gọi là mẫu huấn luyện (*Training Set*). Mẫu huấn luyện lại bao gồm các biến phụ thuộc hoặc biến mục tiêu, biến độc lập hoặc biến đầu vào.

Hệ thống được điều chỉnh dựa trên các mẫu huấn luyện và tỉn hiệu lỗi (sự khác biệt giữa kết quả mong đợi và kết quả thực tế). Nói cách khác, học có giám sát có thể được xem như là một hoạt động làm giảm sự khác biệt giữa các giá trị mong đợi và giá trị thực tế như là sự tiến bộ của quá trình đào tạo. Nếu mẫu huấn luyện có đầy đủ dữ liệu thì sự khác biệt này sẽ được giảm thiểu và quá trình nhận dạng mô hình sẽ ngày càng chính xác hơn.



Hình 3.2. Mô hình học có giám sát

Mục tiêu của phương pháp này là để thiết lập một mối quan hệ hoặc dự đoán mô hình giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Trong mô hình đó, các biến độc lập có nhiệm vụ dự đoán, mô tả quá trình dự đoán (tùy vào giải thuật) và kết quả của biến phụ thuộc. Mô hình này dùng được để dự đoán giá trị trong tương lai hoặc hành vi của một đối tượng hoặc thực thể.

Một mô hình được gọi là mô hình phân loại nếu biến mục tiêu rời rạc và ngược lại nếu biến mục tiêu là liên tục thì mô hình đó được gọi là mô hình hồi quy.

Các giải thuật sử dụng phương pháp tiếp cận là học có giám sát: Cây quyết định, Naïve Bayes, mạng Neural, hồi quy tuyến tính...

### 3.3.2. Học không giám sát

Học không giám sát còn được gọi là học vô hướng, hệ thống được trình bày với một tập dữ liệu không được phân nhóm. Dựa trên sự tương đồng của những bộ dữ liệu mà hệ thống thực hiện việc gom các lớp hoặc các cụm cho đến khi một tập các mô hình bắt đầu xuất hiện.

Phương pháp này không có biến mục tiêu, tất cả các biến được xử lý theo cùng một cách nên không có sự phân biệt giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập.



Hình 3.3. Mô hình học không giám sát

Các giải thuật sử dụng phương pháp học không giám sát là: các thuật toán gom cụm dữ liệu...

## CHƯƠNG 4: TRIỂN KHAI

Sau đây nhóm thực hiện sẽ giới thiệu về thành phần hệ thống bao gồm những dữ liệu đầu vào và kết quả đầu ra. Và cuối cùng là những phương pháp mà nhóm đã sử dụng để xử lý dữ liệu.

### 4.1. Sơ lược về thành phần hệ thống

#### 4.1.1. Dữ liệu đầu vào

Nhóm thực hiện đã sử dụng một bộ dữ liệu được đề xuất bởi hai tác giả *Dominick Doust* và *Zack Walsh* kết hợp với quá trình thực hiện thu thập dữ liệu tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nhóm đã xây dựng nên một bộ dữ liệu xét nghiệm thường dùng tại các bệnh viện[7].

| STT | Mô tả           | Bộ                                 | Đơn vị tính |
|-----|-----------------|------------------------------------|-------------|
| 1.  | Mã bệnh nhân    | Thông tin cá nhân                  | Không       |
| 2.  | Giới tính       |                                    |             |
| 3.  | Năm sinh        |                                    |             |
| 4.  | Ngày khám       |                                    |             |
| 5.  | Cholesterol     | Xét nghiệm máu mỡ                  | mg/dL       |
| 6.  | HDL_Cholesterol |                                    | mg/dL       |
| 7.  | Triglyceride    |                                    | mg/dL       |
| 8.  | LDL_Cholesterol |                                    | mg/dL       |
| 9.  | Glucose         | Xét nghiệm sinh hóa và đường huyết | mg/dL       |
| 10. | Urea            |                                    | mg/dL       |

|     |        |                        |      |
|-----|--------|------------------------|------|
| 11. | SGOT   | Xét nghiệm<br>men gan  | U/L  |
| 12. | SGPT   |                        | U/L  |
| 13. | WBC    | Xét nghiệm<br>huyết đồ | G/L  |
| 14. | LYM#   |                        | G/L  |
| 15. | MONO#  |                        | G/L  |
| 16. | GRAN#  |                        | G/L  |
| 17. | LYM%   |                        | %    |
| 18. | MONO%  |                        | %    |
| 19. | GRAN%  |                        | %    |
| 20. | HGB    |                        | g/dL |
| 21. | RBC    |                        | T/L  |
| 22. | HCT    |                        | %    |
| 23. | MCV    |                        | fL   |
| 24. | MCH    |                        | Pg   |
| 25. | MCHC   |                        | g/dL |
| 26. | RDW_CV |                        | %    |
| 27. | PLT    |                        | G/L  |
| 28. | MPV    |                        | fL   |
| 29. | PDW    |                        | %    |

|     |                           |                         |        |
|-----|---------------------------|-------------------------|--------|
| 30. | PCT                       |                         | %      |
| 31. | Na                        | Xét nghiệm<br>điện phân | mmol/l |
| 32. | K                         |                         | mmol/l |
| 33. | Cl                        |                         | mmol/l |
| 34. | Ca                        |                         | mmol/l |
| 35. | Tiểu đường (Có hay không) | Phân lớp dữ liệu        | Không  |

*Bảng 4.1. Dữ liệu của hệ thống*

Bảng dữ liệu trên được chia thành 7 bộ dữ liệu nhỏ: bộ thông tin cá nhân, bộ xét nghiệm máu mỡ, bộ xét nghiệm sinh hóa, bộ xét nghiệm men gan, bộ xét nghiệm huyết đồ, bộ xét nghiệm điện giải[1][3] và bộ dữ liệu phân lớp.

#### 4.1.1.1. Thông tin cá nhân

| STT | Thông tin cá nhân |
|-----|-------------------|
| 1.  | Mã bệnh nhân      |
| 2.  | Giới tính         |
| 3.  | Năm sinh          |
| 4.  | Ngày khám         |

*Bảng 4.2. Dữ liệu thông tin cá nhân của bệnh nhân*

Thông tin cá nhân của bệnh nhân cũng quyết định khả năng mắc bệnh tiểu đường.

Do thời gian hạn hẹp nên nhóm không thể thu thập thêm thông tin bệnh nhân nằm trong hồ sơ bệnh án, đa số các bệnh viện vẫn chưa xây dựng được hệ thống bệnh

án điện tử. Trong đó có một số thuộc tính rất quan trọng đó là: huyết áp, mức độ hoạt động và tiền sử mắc bệnh tiểu đường của gia đình bệnh nhân...

#### 4.1.1.2. Máu mỡ

| STT | Máu mỡ          | Đơn vị tính |
|-----|-----------------|-------------|
| 1.  | Cholesterol     | mg/dL       |
| 2.  | HDL_Cholesterol | mg/dL       |
| 3.  | Triglyceride    | mg/dL       |
| 4.  | LDL_Cholesterol | mg/dL       |

*Bảng 4.3. Dữ liệu xét nghiệm máu mỡ*

Rối loạn máu mỡ, xơ vữa động mạch, tăng huyết áp, hội chứng thận hư...là một trong những biến chứng thường thấy của người mắc bệnh tiểu đường.

Trong đó, rối loạn máu mỡ (*Dyslipidemia*) là thường gặp nhất. Đây là tên gọi chung của một số bệnh do xáo trộn các chất mỡ trong máu: hoặc quá nhiều hoặc quá ít các chất lipoprotein. Bệnh thường biểu hiện qua độ tăng cholesterol, tăng loại lipoprotein “xấu” (LDL), tăng loại triglyceride hoặc thiếu loại lipoprotein “tốt” (HDL).

#### Cholesterol

Cholesterol là một chất béo steroid, có ở màng tế bào của tất cả các mô trong cơ thể, và được vận chuyển trong huyết tương của mọi động vật. Hầu hết cholesterol không có nguồn gốc từ thức ăn mà nó được tổng hợp bên trong cơ thể. Cholesterol hiện diện với nồng độ cao ở các mô tổng hợp nó hoặc có mật độ màng dày đặc như gan, tủy sống, não và mảng xơ vữa động mạch.

Cholesterol là một phần quan trọng của cơ thể, được dùng trong cấu tạo của màng tế bào, của một số hormone và một số các công dụng khác trong cơ thể. Nhưng

có quá nhiều cholesterol trong máu là một nguy cơ lớn, có khả năng gây bệnh về tim mạch, nhất là nhồi máu cơ tim và tai biến mạch máu não.

Vì là chất mỡ, không hòa tan trong nước được, cholesterol và các chất mỡ như triglycerides, phải kết hợp với những khối tạp dễ tan trong nước là lipoprotein để dễ di chuyển trong máu. Vì thế, khi xét nghiệm lượng mỡ trong máu, ngoài tổng số cholesterol, người ta còn phân tích cholesterol theo các loại lipoprotein trong máu.

Tổng mức Cholesterol trong máu:

| Nồng độ mg/DL        | Giải thích   |
|----------------------|--|
| Dưới 200 mg/DL       | Lý tưởng (Nguy cơ thấp)  |
| Từ 200 đến 239 mg/DL | Chạm ngưỡng cao (Nguy cơ cao hơn)                                    |
| Từ 240 mg/DL trở lên | Cholesterol trong máu cao (tăng gấp đôi nguy cơ so với mức lý tưởng) |

Bảng 4.4. Cholesterol

### Lipoprotein

Lipoprotein là tập hợp những khối tạp gồm mỡ và đạm trong máu dùng cho việc chuyển tải cholesterol và triglycerides. Chất mỡ phospholipid bọc bên ngoài có khả năng hòa nước, chất mỡ nằm bên trong lõi có kèm chất apoprotein. Các mô trong có thể có thể nhận ra chất apoprotein và tiếp nhận lipoprotein.

Lipoprotein được chia nhiều loại tùy theo tỷ trọng (*density*):

- HDL\_Cholesterol (*High Density Lipoprotein*): khoảng 1 phần 3 tổng số cholesterol được mang trong HDL. Giới y học thường cho rằng HDL thường đem cholesterol ra khỏi động mạch trở về gan và sau đó bài tiết ra khỏi cơ thể. Một số khác cho rằng HDL “hốt” cholesterol ứ thừa trong các mảng xơ vữa và làm chậm sự phát triển của những mảng này. Vì thế, HDL



thường có mệnh danh là loại “Cholesterol có ích”. HDL càng thấp thì cơ hội bị bệnh tim mạch càng cao, và ngược lại, HDL cao có thể làm giảm khả năng bị bệnh tim mạch.

| Nồng độ mg/DL                             | Giải thích                        |
|---|-----------------------------------|
| Dưới 40 mg/DL (Nam)<br>Dưới 50 mg/DL (Nữ) | HDL thấp (nguy cơ cao hơn)        |
| Từ 40 đến 59 mg/DL                        | HDL trung bình (nguy cơ khá thấp) |
| Từ 60 mg/DL trở lên                       | HDL cao (nguy cơ rất thấp)        |

Bảng 4.5. High Density Lipoprotein

- ILD\_Cholesterol (*Intermediate Density Lipoprotein*) .
- LDL\_Cholesterol (*Low Density Lipoprotein*): Ngược lại với HDL, LDL có mệnh danh là “Cholesterol xấu”. Khi có quá nhiều LDL, cholesterol bị đưa vào các mảng của động mạch, dần dần làm hẹp đường kính của mạch. Sau đó, kết hợp với các chất khác trong máu của thành động mạch tạo thành những mảng xơ vữa (*atherosclerosis*). Những mảng này có thể bị rạn nứt làm cho thành động mạch không được trơn tru. Khi chảy qua những chỗ “gồ ghề” này, dòng máu dễ bị hỗn loạn không đều, trì trệ và dễ đọng lại thành cục máu đông (*thrombus*). Cục máu đông này có thể phát triển theo kiểu “phù sa bồi đắp”, lớp lớp chồng lên nhau, có lúc đầy đủ để làm nghẽn động mạch. Nếu trường hợp này xảy ra trong động mạch vành tim thì kết quả là nghẽn mạch tim, gây chứng nhồi máu cơ tim. Trong trường hợp cục máu đông bị sút ra khỏi thành động mạch, trôi theo dòng máu cho đến khi kẹt vào một mạch có đường kính nhỏ làm nghẽn mạch ấy. Nếu chẳng may đây là mạch dẫn máu của não thì kết quả là chứng tai biến mạch máu não.

| Nồng độ mg/DL        | Giải thích  |
|----------------------|---|
| Dưới 70 mg/DL (Nam)  | Nguy cơ rất cao bị đau tim và tử vong do cơn đau tim    |
| Dưới 100 mg/DL (Nữ)  | Tối ưu đối với những người mắc bệnh tim hoặc tiểu đường |
| 100 đến 129 mg/DL    | Gần hoặc trên mức tối ưu                                |
| 130 đến 159 mg/DL    | Chạm ngưỡng cao   |
| 160 đến 189 mg/DL    | Cao   |
| Từ 190 mg/DL trở lên | Rất cao   |

Bảng 4.6. Low Density Lipoprotein

- VLDL\_Cholesterol (*Very Low Density Lipoprotein*)

### Triglyceride

Triglyceride hay còn gọi là chất béo trung tính, triacylglycerol, TAG hay triacylglyceride là 1 este có nguồn gốc từ glyxêtin và 3 axit béo. Nó là một thành phần chính của dầu thực vật và mỡ động vật.

Ở cơ thể người, mức độ cao triglyceride trong mạch máu dẫn đến xơ vữa động mạch gây nguy cơ về bệnh tim mạch và đột quỵ. Tuy nhiên, ảnh hưởng tiêu cực của triglyceride đến việc tăng cao LDL, HDL đến nay vẫn chưa được xác định rõ ràng. Mối nguy hiểm có thể được cho là sự tương quan tỷ lệ nghịch giữa nồng độ triglyceride và nồng độ HDL.

| Nồng độ mg/DL        | Giải thích                |
|----------------------|---------------------------|
| Dưới 150 mg/DL       | Bình thường, nguy cơ thấp |
| Từ 150 đến 199 mg/DL | Khá cao                   |
| Từ 200 đến 499 mg/DL | Cao                       |
| Trên 500 mg/DL       | Rất cao: nguy cơ cao      |

Bảng 4.7. Triglyceride

#### 4.1.1.3. Sinh hóa

| STT | Sinh hóa | Đơn vị tính |
|-----|----------|-------------|
| 1.  | Glucose  | mg/dL       |
| 2.  | Urea     | mg/dL       |

Bảng 4.8. Dữ liệu xét nghiệm sinh hóa

#### Glucose

Đặc điểm:

- Glucose được tạo thành từ 3 nguồn chính: thức ăn, do phân hủy glycogen, do quá trình tân tạo đường từ các thành phần khác. Glucose là nguồn năng lượng chủ yếu của não và cơ.
- Glucose huyết luôn hằng định do cơ thể điều hòa thần kinh – nội tiết. Các hormone điều hòa glucose huyết được phân thành hai nhóm đối lập: một bên là insulin làm giảm, một bên là những hormone làm tăng glucose huyết.

Ý nghĩa:

- Trị số bình thường: lúc đói 70 – 110 mg/dl; SI = 3.9 – 6.1 mmol/l.

- Tăng: hay gặp nhất là tăng đường huyết do đái tháo đường. Nồng độ glucose huyết lúc đói cao hơn 125 mg/dl (7.0 mmol/l) được coi là bệnh lý. Đường hết cao tới 290 – 310 mg/dl (16 – 17 mmol) có nguy cơ gây hôn mê đái tháo đường. Tuy nhiên không thể nêu lên một giới hạn cụ thể vì trị số này thay đổi khá nhiều với từng ca bệnh.
  - Ngoài đái tháo đường, tăng đường huyết còn do một số bệnh nội tiết khác: hội chứng Cushing (cường năng vỏ thượng thận), tăng năng tuyến giáp.
  - Tăng đường huyết cũng có thể do dùng một số loại thuốc: glucocorticoid, thuốc lợi tiểu thiazid, phenytoin...
- Giảm: hạ đường huyết dưới 45 mg/dl (2.5 mmol/l) cũng rất nguy hiểm. Nguyên nhân thường liên quan đến dùng insulin và các thuốc uống trong điều trị đái tháo đường.
  - Hạ đường huyết còn do một số nguyên nhân khác như u tủy tạng, suy gan, thiếu năng tuyến yên, thiếu năng tuyến giáp, thiếu năng vỏ thượng thận.

## Urea

Đặc điểm:

- Urea là sản phẩm thoái hóa của protein, được tạo thành ở gan thông qua chu trình Urea. Urea có thể khuếch tán dễ dàng qua phần lớn các màng tế bào và phân tách rộng khắp các dịch nội và ngoại bào trong cơ thể. Urea được đào thải chủ yếu qua thận, sau khi lọc qua cầu thận, một phần Urea được hấp thu ở ống thận. Ngoài ra còn được thải trừ một phần nhỏ qua mồ hôi và qua ruột

Ý nghĩa:

- Trị số bình thường: 20 – 40 mg/dl; SI 3.3 – 6.6 mmol/l
- Giảm: giảm Urea máu hiếm gặp, thường gặp ở giai đoạn cuối của thiếu năng gan do suy giảm tổng hợp Urea.
- Tăng: Urea huyết tăng cao có thể là nguyên nhân trước thận, sau thận, hoặc tại thận.
  - Nguyên nhân trước thận như mất nước, nôn mửa, tia chảy, giảm lưu lượng máu, sốc, suy tim
  - Nguyên nhân sau thận như tắc đường tiết niệu (sỏi)
  - Nguyên nhân tại thận như viêm cầu thận cấp hoặc mạn, viêm ống thận cấp do nhiễm độc

#### 4.1.1.4. Men gan

| STT | Men gan | Đơn vị tính |
|-----|---------|-------------|
| 1.  | SGOT    | U/L         |
| 2.  | SGPT    | U/L         |

Bảng 4.9. Dữ liệu xét nghiệm men gan

#### SGOT

Đặc điểm:

- SGOT (*Serum Glutamic Oxaloacetic Transaminase*) còn có tên khác là ASAT (*Aspartat Amino Transferase*). Đây là enzyme có vai trò vận chuyển nhóm amin. Enzym này có nhiều ở mô tim và gan, ở các mô khác ít gặp.

Ý nghĩa:

- Trị số bình thường: 0 – 35 U/l; SI 0 – 0.58  $\mu$ kat/l

- Tăng:

- Nhồi máu cơ tim: SGOT là enzyme thứ hai tăng sớm trong huyết thanh sau nhồi máu cơ tim, tăng bắt đầu sau 6 – 8h, đạt đỉnh cao sau 24 giờ rồi bình thường sau 4 – 6 ngày.
- Tổn thương tế bào gan: SGOT tăng trong các bệnh có tổn thương tế bào gan, đặc biệt trong viêm gan virus hoặc do nhiễm độc. Trường hợp này SGOT và SGPT huyết thanh tăng sớm trước các biểu hiện lâm sàng gấp hàng chục lần bình thường. Trường hợp viêm gan mạn, xơ gan hay ứ mật, hoạt độ SGOT tăng vừa phải tùy theo mức độ tiêu hủy tế bào.

Nhiều thuốc có thể gây tăng SGOT vì gây tổn thương tế bào gan, ví dụ isoniazid, đặc biệt khi kết hợp với rifampicin. Khi tiếp tục uống thuốc mà enzyme vẫn tiếp tục tăng, ví dụ gấp hơn ba lần giới hạn cao của bình thường thì cần ngưng tạm thời hoặc vĩnh viễn thuốc đó.

## SGPT

Đặc điểm:

- SGPT (*Serum Glutamic Pyruvic Transaminase*) còn có tên gọi khác là ALAT (*Alanin Amino Transferase*). Đây cũng là enzyme có vai trò chuyển vận nhóm amin. Enzym này chủ yếu tập trung ở tế bào mô gan.

Ý nghĩa:

- Trị số bình thường: 0 – 35U/l; SI 0 – 0.58  $\mu$ kat/l.
- Tăng:
  - Tổn thương tế bào gan: SGPT tăng chủ yếu trong các bệnh có tổn thương tế bào gan. Mặc dù cả hai enzyme SGOT và SGPT đều tăng

trong các bệnh về gan nhưng SGPT được coi là enzyme đặc hiệu với gan hơn vì thường ít khi tăng trong các bệnh ngoài mô gan.

#### 4.1.1.5. Huyết đồ

| STT | Mô tả  | Đơn vị tính |
|-----|--------|-------------|
| 1.  | WBC    | G/L         |
| 2.  | LYM#   | G/L         |
| 3.  | MONO#  | G/L         |
| 4.  | GRAN#  | G/L         |
| 5.  | LYM%   | %           |
| 6.  | MONO%  | %           |
| 7.  | GRAN%  | %           |
| 8.  | HGB    | g/dL        |
| 9.  | RBC    | T/L         |
| 10. | HCT    | %           |
| 11. | MCV    | fL          |
| 12. | MCH    | Pg          |
| 13. | MCHC   | g/dL        |
| 14. | RDW_CV | %           |
| 15. | PLT    | G/L         |
| 16. | MPV    | fL          |

|     |     |   |
|-----|-----|---|
| 17. | PDW | % |
| 18. | PCT | % |

Bảng 4.10 Dữ liệu huyết đồ

Huyết đồ còn được gọi là công thức máu, là một trong những xét nghiệm thường quy được sử dụng nhiều nhất trong các xét nghiệm huyết học cũng như xét nghiệm y khoa<sup>8</sup>.

Trước đây công thức máu được thực hiện bằng dụng cụ đếm tay, để xác định số lượng của từng loại tế bào máu, ngày nay mẫu máu được đưa vào và nhờ các máy đếm tự động, do vậy việc thực hiện công thức máu trở nên đơn giản hơn nhiều.

Huyết đồ là xét nghiệm quan trọng cung cấp cho người thầy thuốc những thông tin hữu ích về tình trạng của bệnh nhân hoặc của người được xét nghiệm. Tuy nhiên phải biết rằng chỉ riêng công thức máu thì không thể cho phép đưa ra một chẩn đoán chính xác về nguyên nhân gây bệnh, nó chỉ có tính chất định hướng hoặc gợi ý mà thôi

## WBC

WBC (*White Blood Cell*) là số lượng bạch cầu có trong một đơn vị máu. Giá trị bình thường của bạch cầu là  $3200 - 9800/\text{mm}^3$ ; SI  $3.2 - 9.8 \times 10^9/\text{L}$ .

Bạch cầu giúp cơ thể chống đỡ lại tác nhân gây bệnh bằng quá trình thực bào hoặc bằng quá trình miễn dịch.

Số lượng bạch cầu trên  $10000/\text{mm}^3$  được coi là tăng bạch cầu. Khi có số lượng xuống dưới  $3000/\text{mm}^3$  coi là giảm bạch cầu.

Tăng bạch cầu gặp trong các trường hợp:

- Trong đại đa số các bệnh nhiễm khuẩn gây mủ.

<sup>8</sup> [http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng\\_th%E1%BB%A9c\\_m%C3%A1u](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_th%E1%BB%A9c_m%C3%A1u)



- Trong các bệnh nhiễm độc.
- Khi có thương tổn tế bào, sau phẫu thuật.
- Đặc biệt, bạch cầu tăng rất cao trong bệnh ung thư dòng bạch cầu.

Giảm bạch cầu trong các trường hợp:

- Sốt rét.
- Thương hàn.
- Bệnh do virus.
- Chứng mất bạch cầu hạt, giảm sản hoặc tủy xương.

### **LYM#**

LYM# (*Lymphocyte Count*) là số lượng bạch cầu lympho. Trị số bình thường 0.6 – 3.4 Giga/L.

### **MONO#**

MONO# (*Monocyte Count*) là số lượng bạch cầu mono. Trị số bình thường 0.0 – 0.9 Giga/L.

### **LYM%**

LYM% (*% lymphocytes*) tỷ lệ % bạch cầu lympho. Lympho là những tế bào có khả năng miễn dịch của cơ thể, chúng có thể trở thành những tế bào “nhớ” sau khi tiếp xúc với tác nhân gây bệnh và tồn tại cho đến khi tiếp xúc lần nữa với cùng tác nhân ấy, khi ấy chúng sẽ gây ra những phản ứng miễn dịch mạnh mẽ, nhanh và kéo dài hơn so với lần đầu. Trị số bình thường 17 – 48%.

Tăng trong nhiễm khuẩn mạn, chứng tăng bạch cầu đơn do nhiễm khuẩn và nhiễm virus khác, bệnh bạch cầu dòng lympho mạn, bệnh Hodgkin, viêm loét đại tràng, suy tủy thượng thận, xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát.

Giảm trong hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS), ức chế tủy xương do các hóa chất trị liệu, thiếu máu bất sản, các bệnh ung thư, các steroid, tăng chức năng vỏ thượng thận, các rối loạn thần kinh (bệnh xơ cứng rải rác, nhược cơ, hội chứng thần kinh ngoại biên do rối loạn tự miễn Guillain)

### **MONO%**

MONO% (% *monocytes*) tỷ lệ % bạch cầu Mono. Mono bào là dạng chưa trưởng thành của đại thực bào trong máu vì vậy chưa có khả năng thực bào. Đại thực bào là những tế bào có vai trò bảo vệ bằng cách thực bào, khả năng này của nó mạnh hơn của bạch cầu đa trung tính. Chúng sẽ phân bố đến các mô của cơ thể, tồn tại đó hàng tháng, hàng năm cho đến khi được huy động đi làm các chức năng bảo vệ. Vì vậy mono bào sẽ tăng trong các bệnh nhiễm khuẩn mãn tính như lao, viêm vùi trứng mãn tính... Trị số bình thường 4 – 8 %.

Tăng trong các trường hợp bệnh nhiễm virus, nhiễm ký sinh trùng, nhiễm khuẩn, các ung thư, viêm ruột, bệnh bạch cầu dòng monocyte, u lympho, u tủy, sarcoidosis...

Giảm trong các trường hợp thiếu máu do bất sản, bệnh bạch cầu dòng lympho, sử dụng glucocorticoid.

### **HGB**

HGB hoặc Hb (*Hemoglobin*) hay huyết tố cầu là một protein phức tạp chứa phân tử sắt có khả năng thu thập, lưu giữ và phóng thích Ôxy trong cơ thể động vật hữu nhũ và một số động vật khác. Trị số bình thường 12 – 16.5 g/dl

Tăng trong mất nước, bệnh tim và bệnh phổi.

Giảm trong thiếu máu, chảy máu và các phản ứng gây tan máu

### **RBC**

RBC (*Red Blood Cell*) hay hồng cầu là loại tế bào máu có chức năng chính là hô hấp, chuyên chở HGB, qua đó đưa Ôxy từ phổi đến các mô. Hồng cầu có hình đĩa lõm hai mặt nên tỷ lệ giữa diện tích của màng bao bọc tế bào so với các thành phần chứa bên trong tế bào rất lớn. Hồng cầu cũng có thể thay đổi hình dạng khi đi qua các mao mạch. Trị số trung bình 3.8 – 5.8 Tera/l

Tăng: thiếu máu do nhiều nguyên nhân – có thể do giảm tổng hợp (suy tủy, rối loạn tổng hợp porphyrin,...), tăng phá hủy (thiếu máu, tan máu) hoặc do mất máu.

Giảm: Trong trường hợp mô bị thiếu Ôxy, sẽ có quá trình điều hòa kích thích tạo hồng cầu ở tủy xương. Nguyên nhân gây thiếu Ôxy ở mô có thể do sống ở vùng cao, suy tim, các bệnh đường hô hấp...và những nguyên nhân này có thể gây tăng hồng cầu thứ phát và số lượng hồng cầu có thể tăng đến 6 -8 triệu/mm<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, còn có các trường hợp tăng hồng cầu do bệnh lý, vì một số nguyên nhân nào đó, tủy xương sản xuất ra quá nhiều hồng cầu, trong trường hợp này số lượng bạch cầu và tiểu cầu đều tăng.

## HCT

HCT (*Hematocrit*) hay dung tích hồng cầu, đây là phần trăm thể tích của máu mà các tế bào máu (chủ yếu là hồng cầu) chiếm. Trị số bình thường ở nam 39 – 49%, ở nữ 33 – 43%.

Tăng trong các rối loạn dị ứng, chứng tăng hồng cầu, hút thuốc lá, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, bệnh mạch vành, ở trên núi cao, mất nước, chứng giảm lưu lượng máu.

Giảm trong chảy máu, tan máu, thiếu máu và thai nghén.

## MCV

MCV (*Mean Corpuscular Volume*) hay thể tích trung bình của một hồng cầu. Trị số bình thường 85 – 95 fL.

MCV được tính bằng công thức:  $MCV = HCT / RBC$ .

Giá trị MCV cho phép phân biệt các loại thiếu máu

| Thể tích fL     | Giải thích              |
|-----------------|-------------------------|
| Dưới 85 fL      | Thiếu máu hồng cầu nhỏ  |
| Từ 85 đến 95 fL | Thiếu máu hồng cầu bình |
| Trên 95 fL      | Thiếu máu hồng cầu đại  |

*Bảng 4.11 Mean Corpuscular Volume*

Tăng trong thiếu hụt vitamin B12, thiếu acid folic, bệnh gan, nghiện rượu, chứng tăng hồng cầu, suy tủy giáp, bất sản tủy xương, xơ hóa tủy xương.

Giảm trong thiếu hụt sắt, hội chứng thalassemia và các bệnh hemoglobin khác, thiếu máu trong bệnh mãn tính, thiếu máu nguyên hồng cầu (*sideroblastic anemia*), suy thận mãn tính, nhiễm độc chì.

### MCH

MCH (*Mean Corpuscular Hemoglobin*) – Lượng HGB trung bình hồng cầu. MCH được tính theo công thức  $MCH = HGB / RBC$ . Trị số bình thường 26 – 32 pg.

Tăng: trong thiếu máu sắc hồng cầu bình thường, chứng hồng cầu hình tròn di truyền nặng, sự có mặt của các yếu tố ngưng kết lạnh.

Giảm: trong bắt đầu thiếu máu thiếu sắt, thiếu máu nói chung, thiếu máu đang tái tạo

### MCHC

MCHC (*Mean Corpuscular Hemoglobin Concentration*) – nồng độ HGB trung bình hồng cầu. MCHC được tính theo công thức:  $MCHC = HGB / HCT = MCH / MCV$

| Nồng độ g/dL      | Giải thích   |
|-------------------|--|
| Dưới 32 g/dL      | Thiếu máu nhược sắc  |
| Từ 32 đến 36 g/dL | Thiếu máu đẳng sắc   |
| Trên 36 g/dL      | Hiếm khi xảy ra vì khả năng bão hòa của hồng cầu chỉ đến đây là hết. |

*Bảng 4.12 Mean Corpuscular Hemoglobin Concentration*

Tăng trong thiếu máu sắc hồng cầu bình thường, chứng hồng cầu hình tròn di truyền nặng, sự có mặt của các yếu tố ngưng kết lạnh.

Giảm trong thiếu máu đang tái tạo, có thể bình thường hoặc giảm trong thiếu máu do giảm folate hoặc vitamin B12, xơ gan, nghiện rượu.

### **RDW\_CV**

RDW\_CV hay RDW (*Red Distribution Width*) – độ phân bố hồng cầu. Nói lên sự thay đổi của kích thước hồng cầu. Con số càng lớn nói lên sự thay đổi kích thước hồng cầu càng nhiều. Trị số bình thường là 11 – 15%.

| Tỷ lệ %     | Giải thích                     |
|-------------|--------------------------------|
| Dưới 11%    | Hiếm gặp                       |
| Từ 11 – 15% | Hồng cầu kích thước đồng đều   |
| Trên 15%    | Hồng cầu to nhỏ không đồng đều |

*Bảng 4.13 Red Distribution Width*

RDW nằm trong trị số bình thường và:

- MCV tăng khi thiếu máu bất sản, trước bệnh bạch cầu.

- MCV bình thường gặp trong thiếu máu trong các bệnh mãn tính, mất máu hoặc tan máu cấp tính, bệnh enzyme hoặc bệnh hemoglobin không thiếu máu.
- MCV giảm khi thiếu máu trong các bệnh mãn tính, bệnh thalassemia dị hợp tử.

RDW tăng và:

- MCV tăng khi thiếu hụt vitamin B12, thiếu hụt folate, thiếu máu tan huyết do miễn dịch, ngưng kết lạnh, bệnh bạch cầu lympho mạn.
- MCV bình thường khi thiếu sắt giai đoạn sớm, thiếu hụt vitamin B12 giai đoạn sớm, thiếu hụt folate giai đoạn sớm, thiếu máu do bệnh globin.
- MCV giảm khi thiếu sắt, sự phân mảnh hồng cầu, thalassemia.

## PLT

PLT (*Platelet Count*) – số lượng tiểu cầu cho biết số lượng tiểu cầu trong một đơn vị máu, đóng vai trò quan trọng trong quá trình đông máu.

| Thế tích G/L     | Giải thích                          |
|------------------|-------------------------------------|
| Dưới 150 G/L     | Nguy cơ xuất huyết tăng cao         |
| Từ 150 – 400 G/L | Bình thường                         |
| Trên 400 G/L     | Nguy cơ đột quy, nhồi máu cơ tim... |

*Bảng 4.14 Platelet Count*

Tăng trong những rối loạn tăng sinh tủy xương: chứng tăng hồng cầu, bệnh bạch cầu dòng tủy mạn, chứng tăng tiểu cầu vô căn, xơ hóa tủy xương, sau chảy máu, sau phẫu thuật cắt bỏ lách, chứng tăng tiểu cầu dẫn đến các bệnh viêm.

Giảm trong ức chế hay thay thế tủy xương, các chất hóa trị liệu, chứng phì đại lách, sự đông máu trong lòng mạch rải rác, các kháng thể tiểu cầu (ban xuất huyết do giảm tiểu cầu tự phát, sốt Dengue, ban xuất huyết sau truyền máu, giảm tiểu cầu do miễn dịch đồng loại ở trẻ sơ sinh)

### **MPV**

MPV (*Mean Platelet Volume*) thể tích trung bình tiểu cầu. Trị số trung bình 6.5 – 11 fL

Tăng trong bệnh tim mạch, tiểu đường, hút thuốc lá, stress, nhiễm độc do tuyến giáp...

Giảm trong thiếu máu do bất sản, thiếu nguyên nhân hồng cầu khổng lồ, hóa trị liệu ung thư, bạch cầu cấp...

### **PDW**

PDW (*Platelet Distribution Width*) – độ phân bố tiểu cầu. Trị số bình thường 6 -18%.

Tăng trong ung thư phổi, bệnh hồng cầu liềm, nhiễm khuẩn huyết gram dương, gram âm.

Giảm trong nghiện rượu.

### **PCT**

PCT (*Plateletcrit*) – khối tiểu cầu. Trị số bình thường 0.1 – 0.5%

Tăng trong ung thư đại thực tràng.

Giảm trong nghiện rượu, nhiễm nội độc tố.

#### **4.1.1.6. Điện giải**

| STT | Máu mỗ | Đơn vị tính |
|-----|--------|-------------|
| 1.  | Na     | mmol/l      |
| 2.  | K      | mmol/l      |
| 3.  | Cl     | mmol/l      |
| 4.  | Ca     | mmol/l      |

*Bảng 4.15 Dữ liệu xét nghiệm điện giải*

### Na

Na hay Natri có mặt chủ yếu ở dịch ngoại bào, cùng với Clo, Bicarnobat... Duy trì áp suất thẩm thấu cho dịch ngoại bào. Chuyển hóa Natri chịu ảnh hưởng của hormone steroid vỏ thượng thận. Natri trong tế bào luôn được đổi mới do sự trao đổi Natri giữa trong và tế bào. Trị số bình thường 135 – 145 mmol/l

Tăng trong ưu năng vỏ thượng thận, tăng aldosteron tiền phát, đái tháo nhạt, hôn mê trong tăng áp lực thẩm thấu trong đái tháo đường.

Giảm trong mất muối nhiều qua đường tiêu hóa, nước tiểu, mồ hôi, thiếu năng vỏ thượng thận, tổn thương ống thận nặng, suy thận mạn.

### K

K hay Kali được coi là ion chủ yếu trong khu vực tế bào, cùng với một số ion khác của nội bào tạo nên áp suất thẩm thấu cho nội bào. Kali đóng vai trò quan trọng trong cơ cơ, dẫn truyền thần kinh, hoạt động enzyme ... Trị số bình thường 3.5 – 4.5 mmol/l.

Nồng độ Kali cao gây ức chế dẫn truyền, ngừng tim ở thì tâm trương.

Nồng độ Kali thấp gây ngừng tim ở thì tâm thu.



Nồng độ Kali bất thường có ảnh hưởng đến điện thế của màng cơ tim, phản ánh qua điện tâm đồ.

Nồng độ Kali cao hay thấp đều làm ảnh hưởng đến sự co các cơ vân và cơ trơn, gây nên liệt mềm.

Kali tăng khi suy thận, từ tế bào ra: sốc phản vệ, chấn thương nặng, bỏng nặng, tiểu cơ vân... tan máu, suy võ thượng thận.

Giảm: Kali đưa vào ít (nhịn đói, nghiện rượu, truyền dịch kéo dài không có kali...), hấp thu kém, mất nhiều do đường tiêu hóa: nôn mửa, do thận... Bệnh liệu chu kì di truyền Westphal...

## Cl

Cl hay Clo chủ yếu ở dịch ngoại bào, cùng với các ion khác Clo tạo nên áp suất thẩm thấu của cơ thể. Nhưng thay đổi của Clo thường đi kèm với sự thay đổi của Natri. Trị số bình thường 90 – 110 mmol/l

Tăng Clo do mất nước, ưu năng võ thượng thận, đái tháo nhạt, tăng áp lực thẩm thấu trong đái tháo đường.

Giảm Clo do ăn nhạt, mất muối, thiếu năng võ thượng thận.

## Ca

Ca hay Canxi ion hóa là một hợp chất Canxi trong đó  $Ca^{++}$  ion được hoạt động tối đa. Trị số bình thường 1.17 – 1.29 mmol/l.

Tăng trong u năng tuyến cận giáp, dùng nhiều vitamin D, ung thư (xương, vú, phế quản), đa u tủy xương.

Giảm trong thiếu năng tuyến cận giáp, gây co giật, thiếu vitamin D, còi xương, các bệnh về thận, viêm tụy cấp, loãng xương...

**Lưu ý:** Các trị số bình thường trên được thống kê dựa trên người Việt. Các trị số bình thường này còn thay đổi tùy theo máy làm xét nghiệm, theo lứa tuổi, theo chủng tộc của người được làm xét nghiệm<sup>9 10</sup>.

#### 4.1.2. Kết quả đầu ra

| STT | Kết quả chẩn đoán     | Đơn vị tính |
|-----|-----------------------|-------------|
| 1.  | Tiểu đường (Có/Không) | Không       |

*Bảng 4.16. Dữ liệu phân lớp*

Dựa trên 34 thuộc tính của 5 loại xét nghiệm và 1 bộ thông tin cá nhân của bệnh nhân, nhóm thực hiện sẽ cài đặt các giải thuật cơ bản trong Data Mining để chẩn đoán cho những bệnh nhân có nguy cơ mắc bệnh tiểu đường đồng thời đưa ra được các tập luật hay các biểu hiện thường thấy trong các trường hợp bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường thông qua các thuộc tính trên.

## 4.2. Phương pháp thực hiện

### 4.2.1. Tiền xử lý dữ liệu

#### 4.2.1.1. Làm sạch dữ liệu

##### Dữ liệu thiếu

Với những dữ liệu thiếu từ 2 đến 3 bộ xét nghiệm quan trọng như máu mỡ, huyết đồ, sinh hóa thì nhóm sẽ loại bỏ những dòng dữ liệu đó.

Còn lại, nhóm sẽ áp dụng các phương pháp sau:

- Loại bỏ những dữ liệu thiếu.

<sup>9</sup> [http://www.thuocmoi.com.vn/index.php?option=com\\_k2&view=item&id=10214:y-ngh%C4%A9a-c%C3%A1c-th%C3%B4ng-s%E1%BB%91-sinh-h%C3%B3a-m%C3%A1u&catid=103:thuoc-khang-sinh&Itemid=24](http://www.thuocmoi.com.vn/index.php?option=com_k2&view=item&id=10214:y-ngh%C4%A9a-c%C3%A1c-th%C3%B4ng-s%E1%BB%91-sinh-h%C3%B3a-m%C3%A1u&catid=103:thuoc-khang-sinh&Itemid=24)

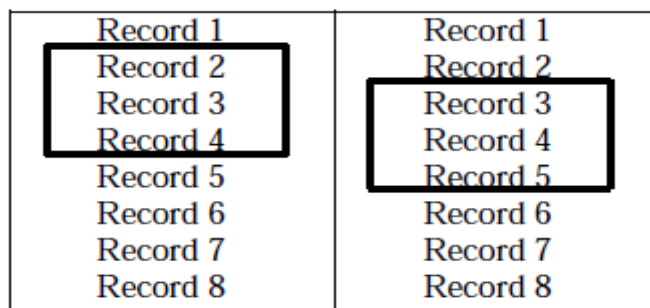
<sup>10</sup> <http://www.benhhoc.com/chu-de/1044-Phan-tich-huyet-do.html>

- Bổ sung dữ liệu thiếu bằng dữ liệu ngẫu nhiên cùng lớp: cho dữ liệu thiếu được tự động thêm bằng các giá trị ngẫu nhiên nằm trong miền xác định của thuộc tính cùng phân lớp.
- Bổ sung dữ liệu thiếu bằng giá trị trung bình cùng lớp: Giả sử, bệnh nhân thiếu dữ liệu cột Cholesterol và hiện đang mắc bệnh tiểu đường. Ta sẽ lấy giá trị trung bình của tất cả các dòng dữ liệu trong cột Cholesterol của những bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường làm giá trị của dòng[9].

### Dữ liệu trùng lặp

Nhóm đã dùng phương pháp *Làm sạch dữ liệu bán tự động (Semi – Automatic Data Cleaning)*[13] nhưng có phần đơn giản hơn vì nhóm thực hiện chỉ dùng hai thuộc tính để quyết định đó là “mã bệnh nhân” và “ngày khám bệnh”.

Ý tưởng của phương pháp này là tạo một cửa sổ  $k$  lớn hơn 1. Chương trình sẽ so sánh các dòng dữ liệu trong cửa sổ đó để loại bỏ bớt đi dữ liệu dư thừa.



Hình 4.1. Mô hình cửa sổ của phương pháp làm sạch dữ liệu bán tự động

Nhóm thực hiện không những đã áp dụng phương pháp này mà còn cải tiến thêm bằng cách sắp xếp dữ liệu theo “mã bệnh nhân” và cửa sổ  $k$  sẽ là số lượng dòng dữ liệu có trùng “mã bệnh nhân”.

#### 4.2.1.2. Rời rạc hóa dữ liệu

Nhóm sử dụng 2 phương pháp để rời rạc hóa dữ liệu:

**Phương pháp rời rạc hóa dữ liệu đơn giản** (*Simple Discretization Methods: Binning*)**Error! Reference source not found.**

- Phân hoạch cân bằng theo bề rộng (*Equal-width distance partitioning*):
  - Chia miền giá trị:  $N$  đoạn dài như nhau
  - Miền giá trị từ  $A$  (nhỏ nhất) tới  $B$  (lớn nhất)  $\rightarrow W = (B - A) / N$
  - Đơn giản nhất nhưng không xử lý tốt khi dữ liệu không cân bằng (đều)

### **Phương pháp rời rạc hóa dữ liệu tùy chọn**

Người dùng nhập các khoảng rời rạc mình muốn theo các thông số mà pháp y quy định.[3][1]

## **4.2.2. Cài đặt giải thuật**

### **4.2.2.1. Naïve Bayes**

#### **Giới thiệu**

Naïve Bayes là phương pháp phân lớp dựa vào xác suất được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực máy học [Mitchell, 1996] [Joachims, 1997] [Jason, 2001], được sử dụng lần đầu tiên trong lĩnh vực phân lớp bởi Maron vào năm 1996 [Maron, 1961] sau đó trở nên phổ biến trong nhiều lĩnh vực như trong các công cụ tìm kiếm [Rijsbergen, 1970], các bộ lọc email [Sahami, 1998]...[12]

#### **Giải thuật**

Giải thuật Naïve Bayes dựa trên định lý Bayes được phát biểu như sau:

$$P(Y|X) = \frac{P(XY)}{P(X)} = \frac{P(X|Y)P(Y)}{P(X)}$$

Áp dụng trong bài toán phân lớp, các dữ liệu gồm có:

- D: tập dữ liệu huấn luyện đã được vector hóa dưới dạng vector  $x = (x_1, x_2, \dots, x_n)$
- $C_i$ : phân lớp i, với  $i = \{1, 2, \dots, m\}$
- Các thuộc tính độc lập điều kiện đôi một với nhau

Theo định lý Bayes:

$$P(C_i|X) = \frac{P(X|C_i)P(C_i)}{P(X)}$$

Theo tính chất độc lập điều kiện:

$$P(X|C_i) = \prod_{k=1}^n P(x_k|C_i)$$

Trong đó:

- $P(C_i|X)$  là xác suất thuộc phân lớp i khi biết trước mẫu X
- $P(C_i)$  là xác suất của phân lớp i
- $P(x_k|C_i)$  là xác suất của thuộc tính thứ k mang giá trị  $x_k$  khi đã biết X thuộc phân lớp i

Các bước thực hiện thuật toán Naïve Bayes:

Bước 1: Huấn luyện Naïve Bayes (dựa vào tập dữ liệu huấn luyện). Tính  $P(C_i)$  và  $P(x_k|C_i)$

Bước 2: Phân lớp vector  $x = (x_1, x_2, \dots, x_n)$ , ta cần tính xác suất thuộc từng phân lớp khi đã biết trước  $x$ .  $x$  được gán vào lớp có xác suất lớn nhất theo công thức.

$$\max_{C_i \in C} \left( P(C_i) \prod_{k=1}^n P(x_k|C_i) \right)$$

**Đánh giá**

Các giải thuật Bayes tính toán khả năng cụ thể đối với các giả định, chẳng hạn như bộ phân lớp Naïve Bayes là một trong các cách tiếp cận thực tế nhất đối với các kiểu học chắc chắn. Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng bộ phân lớp Naïve Bayes là tương đối mạnh và trong một số trường hợp có còn cho kết quả tốt hơn. Bên cạnh đó, việc thiết kế một hệ thống phân lớp Naïve Bayes trong thực tế thường dễ dàng hơn so với phương pháp phân lớp khác vì tính đơn giản của nó và thời gian thực thi khá nhanh.

Các đặc điểm:

- Phương pháp học này tính xác suất rõ ràng cho các giả định bằng cách đếm tần suất của các kết hợp dữ liệu khác nhau trong tập dữ liệu huấn luyện để tính xác suất.
- Mỗi mẫu học quan sát được có thể giảm hoặc tăng xác suất dự đoán một giả định là đúng đắn. Điều này cho ta một cách tiếp cận thiết kế của một hệ thống học uyển chuyển hơn các giải thuật khác và loại trừ hoàn toàn một giả định nếu nó có sự không nhất quán với bất kỳ mẫu đơn lẻ nào.
- Kiến thức biết trước có thể kết hợp với dữ liệu quan sát được để xác định khả năng của một giả định. Trong đó kiến thức biết trước có được bằng cách phân phối xác suất trên toàn bộ dữ liệu quan sát được cho mỗi giả định có thể có.
- Phương pháp Naïve Bayes cung cấp xác suất dự đoán. Mỗi thể hiện mới được phân lớp bằng cách kết hợp dự đoán của nhiều giả định.
- Phương pháp học Naïve Bayes có tính tăng trưởng:
  - Mỗi mẫu huấn luyện có thể tăng/ giảm dần khả năng đúng của một giả thiết.
  - Tri thức ưu tiên có thể kết hợp với dữ liệu quan sát được.

- Ngay cả khi các phương pháp Naïve Bayes khó trong tính toán chúng vẫn có thể cung cấp một chuẩn để tạo quyết định tối ưu so với các phương pháp khác.
- Các thuộc tính trong tập mẫu học phải là độc lập điều kiện.
- Độ chính xác của giải thuật phụ thuộc nhiều vào tập dữ liệu học ban đầu.

Ưu điểm:

- Dễ cài đặt
- Sử dụng được cho cả biến rời rạc và biến liên tục
- Thời gian huấn luyện ngắn
- Độ chính xác cao

Nhược điểm:

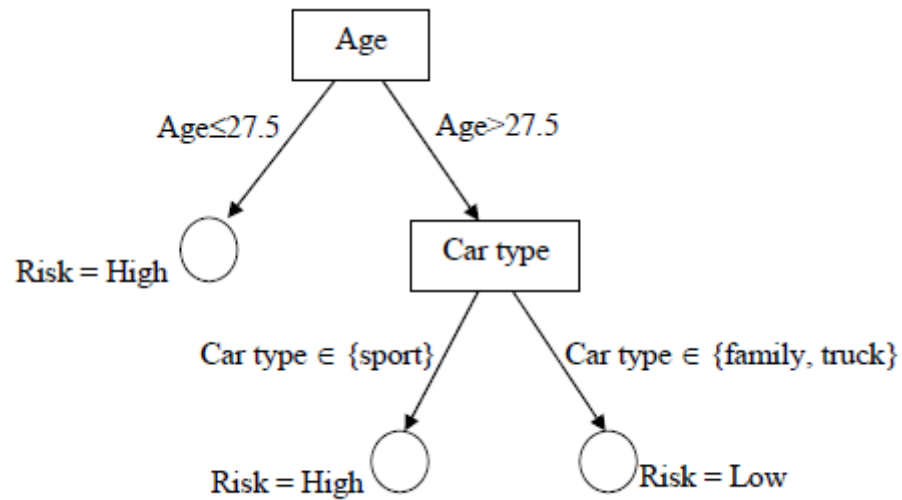
- Giả thiết về tính độc lập điều kiện của các thuộc tính làm giảm độ chính xác.

#### 4.2.2.2. Decision Tree

##### Giới thiệu

Cây quyết định với những ưu điểm riêng của mình được đánh giá là một công cụ mạnh, phổ biến và đặc biệt thích hợp cho phân lớp dữ liệu[4].

Cây quyết định là biểu đồ phát triển có cấu trúc dạng cây như hình sau:



Hình 4.2. Mô hình đơn giản của giải thuật cây quyết định

Trong cây quyết định gồm có:

- Gốc: là node trên cùng của cây
- Node trong: biểu diễn một kiểm tra trên một thuộc tính đơn (hình chữ nhật)
- Nhánh: biểu diễn các kết quả của kiểm tra trên node trong (mũi tên)
- Node lá: biểu diễn lớp hay sự phân phối lớp (hình tròn)

Để phân lớp mẫu dữ liệu chưa biết, giá trị các thuộc tính của mẫu được đưa vào kiểm tra trên cây quyết định. Mỗi mẫu tương ứng có một đường đi từ gốc đến lá và biểu diễn dự đoán giá trị phân lớp mẫu đó.

Giải thuật cây quyết định nhóm nghiên cứu có tên là C4.5 – sự kế thừa của giải thuật máy học bằng cây quyết định dựa trên nền tảng là kết quả nghiên cứu của Hunt và các cộng sự của ông trong nửa cuối thập kỷ 50 và nửa đầu những năm 60 (Hunt 1962). Phiên bản đầu tiên ra đời là ID3 (Quinlan 1979) là một hệ thống đơn giản ban đầu chứa khoảng 600 dòng lệnh Pascal, và tiếp theo là C4 (Quinlan 1987). Năm 1993, J.Ross Quinlan đã thừa kế các kết quả đó phát triển thành C4.5 với 9000 dòng lệnh C chứa trong một đĩa mềm. Mặc dù đã có một phiên bản phát triển từ C4.5 là C5.0 –



một hệ thống tạo ra lợi nhuận từ Rule Quest Research, nhưng nhiều tranh luận, nghiên cứu vẫn tập trung vào C4.5 vì mã nguồn của nó là sẵn dùng. Trong các thuật toán phân lớp dữ liệu dựa trên cây quyết định, C4.5 là thuật toán hiệu quả và được dùng rộng rãi nhất trong các ứng dụng phân lớp với lượng dữ liệu nhỏ cỡ vài trăm ngàn bản ghi.

### **Giải thuật**

Với những đặc điểm C4.5 là giải thuật phân lớp dữ liệu dựa trên cây quyết định hiệu quả và phổ biến trong những ứng dụng khai quá cơ sở dữ liệu nhỏ. C4.5 sử dụng cơ chế lưu trữ dữ liệu thường trú trong bộ nhớ, chính đặc điểm này làm cho C4.5 chỉ thích hợp với những cơ sở dữ liệu nhỏ, và cơ chế sắp xếp lại dữ liệu mỗi node trong quá trình phát triển cây quyết định C4.5 còn chứa một kỹ thuật cho phép biểu diễn tại mỗi node trong quá trình phát triển cây quyết định C4.5 còn chứa một kỹ thuật cho phép biểu diễn lại cây quyết định dưới dạng một danh sách sắp thứ tự các luật if-then. Kỹ thuật này cho phép làm giảm bớt kích thước tập luật và đơn giản hóa các luật và đơn giản hóa các luật mà độ chính xác so với những nhánh tương ứng cây quyết định là tương đương.

```

(1) ComputerClassFrequency(T);
(2)   if OneClass or FewCases
      return a leaf;
      Create a decision node N;
(3)   ForEach Attribute A
      ComputeGain(A);
(4)   N.test=AttributeWithBestGain;
(5)   if N.test is continuous
      find Threshold;
(6)   ForEach T' in the splitting of T
(7)   if T' is Empty
      Child of N is a leaf
      else
(8)   Child of N=FormTree(T');
(9)   ComputeErrors of N;
      return N
    
```

Hình 4.3. Mã giả của giải thuật C4.5

Phần lớn các hệ thống máy học đều cố gắng để tạo ra một cây càng nhỏ càng tốt vì phần lớn cây nhỏ hơn thì dễ hiểu hơn và dễ đặt được độ chính xác dự đoán cao hơn. Do không thể đảm bảo sự cực tiểu của cây quyết định, C4.5 dựa vào nghiên cứu tối ưu hóa, và sự lựa chọn phân cách chia ra mà có *độ lựa chọn thuộc tính* đặt giá trị cực đại.

Hai độ đo thường được sử dụng trong C4.5 là *Information Gain* và *Gain Ratio*.  $RF(C_j, S)$  biểu diễn tần suất (*Relative Frequency*) các case trong  $S$  thuộc về lớp  $C_j$ .

$$RF(C_j, S) = |S_j| / |S|$$

Với  $|S_j|$  là kích thước tập các case có giá trị phân lớp là  $C_j$ .  $|S|$  là kích thước tập dữ liệu đào tạo.

Chỉ số thông tin cần thiết cho sự phân lớp:  $I(S)$  với  $S$  là tập cần xét sự phân lớp được tính bằng:

$$I(S) = - \sum_{j=1}^x RF(C_j, S) \log(RF(C_j, S)).$$

Sau khi  $S$  được phân chia thành các tập con  $S_1, S_2 \dots S_t$  bởi *Test B* thì *Information Gain* được tính bằng:

$$G(S, B) = I(S) - \sum_{i=1}^t \frac{|S_i|}{|S|} I(S_i).$$

*Test B* sẽ được chọn nếu có  $G(S, B)$  đạt giá trị lớn nhất.

Tuy nhiên có một vấn đề khi sử dụng  $G(S, B)$  ưu tiên test có số lượng lớn kết quả, ví dụ  $G(S, B)$  đạt cực đại với test mà từng  $S_i$  chỉ chứa một *case* đơn. Tiêu chuẩn *Gain Ratio* giải quyết được vấn đề này bằng việc đưa vào *thông tin tiềm năng* (*Potential Information*) của bản thân mỗi phân hoạch.

$$P(S, B) = - \sum_{i=1}^t \frac{|S_i|}{|S|} \log \left( \frac{|S_i|}{|S|} \right).$$

*Test B* sẽ được chọn nếu có tỉ số giá trị *Gain Ratio* =  $G(S, B)/P(S, B)$  lớn nhất.

Trong mô hình phân lớp C4.5, có thể dùng một trong hai loại chỉ số *Information Gain* hay *Gain Ratio* để xác định thuộc tính tốt nhất. Trong đó *Gain Ratio* là lựa chọn mặc định.

Mô tả cách tính *Information Gain* với dữ liệu rời rạc. Cho bảng dữ liệu sau:

| rid | age   | income | student | credit_rating | Class: buys_computer |
|-----|-------|--------|---------|---------------|----------------------|
| 1   | <30   | high   | no      | fair          | no                   |
| 2   | <30   | high   | no      | excellent     | no                   |
| 3   | 30-40 | high   | no      | fair          | yes                  |
| 4   | >40   | medium | no      | fair          | yes                  |
| 5   | >40   | low    | yes     | fair          | yes                  |
| 6   | >40   | low    | yes     | excellent     | no                   |
| 7   | 30-40 | low    | yes     | excellent     | yes                  |
| 8   | <30   | medium | no      | fair          | no                   |
| 9   | <30   | low    | yes     | fair          | yes                  |
| 10  | >40   | medium | yes     | fair          | yes                  |
| 11  | <30   | medium | yes     | excellent     | yes                  |
| 12  | 30-40 | medium | no      | excellent     | yes                  |
| 13  | 30-40 | high   | yes     | fair          | yes                  |
| 14  | >40   | medium | no      | excellent     | no                   |

Hình 4.4. Ví dụ minh họa giải thuật Naïve Bayes

Trong tập dữ liệu trên:  $s_1$  là tập những bản ghi có giá trị phân lớp là *yes*,  $s_2$  là tập những bản ghi có giá trị phân lớp là *no*. Khi đó:

- $I(S)=I(s_1,s_2)=I(9,5)= -9/14*\log 29/14 - 5/14* \log 25/14 = 0.940$
- Tính  $G(S,A)$  với A lần lượt là từng thuộc tính:
  - $A = \text{age}$ . Thuộc tính age đã được rời rạc hóa thành các giá trị <30, 30-40 và 40>.
  - Với age= “<30”:  $I(S_1) = I(s_{11},s_{21}) = -2/5\log 22/5 - 3/5\log 23/5 = 0.971$
  - Với age =“ 30-40”:  $I(S_2) = I(s_{12},s_{22}) = 0$
  - Với age =“ >40”:  $I(S_3) = I(s_{13},s_{23}) = 0.971$ .  $\sum |S_i| / |S| * I(S_i) = 5/14 * I(S_1) + 4/14 * I(S_2) + 5/14 * I(S_3) = 0.694$
  - **Gain (S, age)** =  $I(s_1,s_2) - \sum |S_i| / |S| * I(S_i) = 0.246$ . Tính tương tự với các thuộc tính còn lại.
  - $A = \text{income}$ : **Gain (S, income)** = 0.029
  - $A = \text{student}$ : **Gain (S, student)** = 0.151

- $A = \text{credit\_rating}$ :  $\text{Gain}(S, \text{credit\_rating}) = 0.048$

- Thuộc tính *age* là thuộc tính có độ đo *Information Gain* lớn nhất. Do vậy *age* được chọn làm thuộc tính phát triển tại node đang xét

Với dữ liệu liên tục việc xử lý chúng đòi hỏi nhiều tài nguyên tính toán hơn dữ liệu rời rạc. Gồm các bước sau:

- Kỹ thuật *Quick sort* được sử dụng để sắp xếp các case trong tập dữ liệu đào tạo theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần các giá trị của thuộc tính liên tục  $V$  đang xét. Được tập giá trị  $V = \{v_1, v_2, \dots, v_m\}$
- Chia tập dữ liệu thành hai tập con theo ngưỡng  $\theta_i = (v_i + v_{i+1})/2$  nằm giữa hai giá trị liên kế nhau  $v_i$  và  $v_{i+1}$ . Test để phân chia dữ liệu là test nhị phân dạng  $V \leq \theta_i$  hay  $V > \theta_i$ . Thực thi test đó ta được hai tập dữ liệu con:  $V_1 = \{v_1, v_2, \dots, v_i\}$  và  $V_2 = \{v_{i+1}, v_{i+2}, \dots, v_m\}$
- Xét  $(m-1)$  ngưỡng  $\theta_i$  có thể có ứng với  $m$  giá trị của thuộc tính  $V$  bằng cách tính *Information gain* hay *Gain ratio* với từng ngưỡng đó. Ngưỡng có giá trị của *Information gain* hay *Gain ratio* lớn nhất sẽ được chọn làm ngưỡng phân chia của thuộc tính đó. Việc tìm ngưỡng (theo cách tuyến tính như trên) và sắp xếp tập training theo thuộc tính liên tục đang xem xét đôi khi gây ra thất cổ chai vì tốn nhiều tài nguyên tính toán

### Đánh giá

Ưu điểm:

- *Khả năng tạo ra các quy tắc có thể hiểu được*: Cây quyết định có khả năng sinh ra các quy tắc có thể chuyển đổi được sang dạng tiếng Anh, hoặc các câu lệnh SQL. Đây là ưu điểm nổi bật của kỹ thuật này. Thậm chí với những tập dữ liệu lớn khiến cho hình dáng cây quyết định lớn và phức tạp, việc đi theo bất cứ đường nào trên cây là dễ dàng theo nghĩa phổ biến và rõ

ràng. Do vậy sự giải thích cho bất cứ một sự phân lớp hay dự đoán nào đều tương đối minh bạch.

- *Khả năng thực thi trong những lĩnh vực hướng quy tắc*: Điều này có nghe có vẻ hiển nhiên, nhưng quy tắc quy nạp nói chung và cây quyết định nói riêng là lựa chọn hoàn hảo cho những lĩnh vực thực sự là các quy tắc. Rất nhiều lĩnh vực từ di truyền tới các quá trình công nghiệp thực sự chứa các quy tắc ẩn, không rõ ràng (*underlying rules*) do khá phức tạp và tối nghĩa bởi những dữ liệu lộn (*noisy*). Cây quyết định là một sự lựa chọn tự nhiên khi chúng ta nghi ngờ sự tồn tại của các quy tắc ẩn, không rõ ràng.
- *Đễ dàng tính toán trong khi phân lớp*: Mặc dù như chúng ta đã biết, cây quyết định có thể chứa nhiều định dạng, nhưng trong thực tế, các thuật toán sử dụng để tạo ra cây quyết định thường tạo ra những cây với số phân nhánh thấp và các test đơn giản tại từng node. Những test điển hình là: so sánh số, xem xét phần tử của một tập hợp, và các phép nối đơn giản. Khi thực thi trên máy tính, những test này chuyển thành các toán hàm logic và số nguyên là những toán hạng thực thi nhanh và không đắt. Đây là một ưu điểm quan trọng bởi trong môi trường thương mại, các mô hình dự đoán thường được sử dụng để phân lớp hàng triệu thậm chí hàng tỉ bản ghi.
- *Khả năng xử lý với cả thuộc tính liên tục và rời rạc*: Cây quyết định xử lý “tốt” như nhau với thuộc tính liên tục và thuộc tính rời rạc. Tuy rằng với thuộc tính liên tục cần nhiều tài nguyên tính toán hơn. Những thuộc tính rời rạc đã từng gây ra những vấn đề với mạng neural và các kỹ thuật thống kê lại thực sự dễ dàng thao tác với các *tiêu chuẩn phân chia* (*splitting criteria*) trên cây quyết định: mỗi nhánh tương ứng với từng phân tách tập dữ liệu theo giá trị của thuộc tính được chọn để phát triển tại node đó. Các thuộc tính liên tục cũng dễ dàng phân chia bằng việc chọn ra một số gọi là ngưỡng trong tập các giá trị đã sắp xếp của thuộc tính đó. Sau khi chọn

được ngưỡng tốt nhất, tập dữ liệu phân chia theo test nhị phân của ngưỡng đó.

- *Thể hiện rõ ràng những thuộc tính tốt nhất:* Các thuật toán xây dựng cây quyết định đưa ra thuộc tính mà phân chia tốt nhất tập dữ liệu đào tạo bắt đầu từ node gốc của cây. Từ đó có thể thấy những thuộc tính nào là quan trọng nhất cho việc dự đoán hay phân lớp.

Khuyết điểm:

- *Dễ xảy ra lỗi khi có quá nhiều lớp:* Một số cây quyết định chỉ thao tác với những lớp giá trị nhị phân dạng *yes/no* hay *accept/reject*. Số khác lại có thể chỉ định các bản ghi vào một số lớp bất kỳ, nhưng dễ xảy ra lỗi khi số ví dụ đào tạo ứng với một lớp là nhỏ. Điều này xảy ra càng nhanh hơn với cây mà có nhiều tầng hay có nhiều nhánh trên một node.
- *Chi phí tính toán đắt để huấn luyện:* Điều này nghe có vẻ mâu thuẫn với khẳng định ưu điểm của cây quyết định ở trên. Nhưng quá trình phát triển cây quyết định đắt về mặt tính toán. Vì cây quyết định có rất nhiều node trong trước khi đi đến lá cuối cùng. Tại từng node, cần tính một *độ đo* (hay *tiêu chuẩn phân chia*) trên từng thuộc tính, với thuộc tính liên tục phải thêm thao tác sắp xếp lại tập dữ liệu theo thứ tự giá trị của thuộc tính đó. Sau đó mới có thể chọn được một thuộc tính phát triển và tương ứng là một phân chia tốt nhất. Một vài thuật toán sử dụng tổ hợp các thuộc tính kết hợp với nhau có trọng số để phát triển cây quyết định. Quá trình cắt cụt cây cũng “đắt” vì nhiều cây con ứng cử phải được tạo ra và so sánh.
- *Không cho ra kết quả tốt với những bộ dữ liệu huấn luyện nhỏ.*

#### 4.2.3. Phương pháp đánh giá

Nhóm thực hiện sử dụng 5 thông số để đánh giá các giải thuật đã sử dụng là Precision, Recall, F-Measure, Accuracy và True Negative Rate[6].

|                            | Kết quả mong đợi  |   |
|----------------------------|---|---|
| <b>Kết quả thực nghiệm</b> | TP ( <i>True Positive</i> )<br>Phần tử dương được phân loại dương | FP ( <i>False Positive</i> )<br>Phần tử âm được phân loại dương |
|                            | FN ( <i>False Negative</i> )<br>Phần tử dương được phân loại âm   | TN ( <i>True Negative</i> )<br>Phần tử âm được phân loại âm     |

Bảng 4.17. Các chỉ số liên qua đến Precision và Recall

Chỉ số Precision

$$\text{Precision} = \text{TP} / (\text{TP} + \text{FP})$$

- *Định nghĩa:* Là số phần tử dương được phân loại dương trên tổng số các phần tử được phân loại dương.
- *Đánh giá dựa trên kết quả của Precision:*
  - Chỉ số Precision có giá trị từ 0 → 1
  - Giá trị Precision càng cao thể hiện xác suất để một kết quả được đưa ra là đúng cao.

Chỉ số Recall

$$\text{Recall} = \text{TP} / (\text{TP} + \text{FN})$$

- *Định nghĩa:* là số phần tử dương được phân loại dương trên tổng số phần tử dương.
- *Đánh giá dựa trên kết quả của Recall:*
  - Chỉ số Recall có giá trị từ 0 → 1



- Giá trị Recall càng cao thể hiện khả năng đưa ra một kết quả đúng của giải thuật càng cao.

Các chỉ số khác

$$\text{True Negative Rate} = \text{TN} / (\text{TN} + \text{FP})$$

$$\text{Accuracy} = (\text{TP} + \text{TN}) / (\text{TP} + \text{TN} + \text{FP} + \text{FN})$$

- *True Negative Rate* là số phần tử âm được phân loại âm trên tổng số các phần tử âm.
- *Accuracy* là số phần tử phân loại đúng trên tổng số phần tử - phản ánh độ chính xác của giải thuật.

Chỉ số F-Measure

$$\text{F-Measure} = 2.(\text{Precision}.\text{Recall}) / (\text{Precision} + \text{Recall})$$

- *Định nghĩa*: Là chỉ số nhằm đánh giá độ chính xác thông qua quá trình kiểm thử dựa trên sự xem xét đến hai chỉ số là Precision và Recall.
- *Đánh giá dựa trên F-Measure*: chỉ số F-Measure càng cao phản ánh độ chính xác càng cao.

## CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

Nhằm đưa ra một đánh giá chính xác hơn về những giải thuật và phương pháp xử lý dữ liệu đã nghiên cứu. Nhóm thực hiện đã áp dụng những hiểu biết về hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng để xây dựng nên một hệ hỗ trợ ra quyết định chẩn đoán bệnh tiểu đường. Từ việc xây dựng nên hệ thống, nhóm có thể đánh giá được mức độ hiệu quả của những giải thuật và phương pháp xử lý dữ liệu đã áp dụng.

### 5.1. Ứng dụng thực tế

Dựa trên kiến trúc của hệ hỗ trợ ra quyết định, chương trình mà nhóm thực hiện đã xây dựng được chia làm 3 phần chính:

- Tiền xử lý dữ liệu
- Xây dựng mô hình
- Chẩn đoán

#### 5.1.1. Tiền xử lý dữ liệu

Trong phần này, người dùng thực hiện hai công việc chính như sau:

- Làm sạch dữ liệu
- Rời rạc hóa dữ liệu

##### 5.1.1.1. Làm sạch dữ liệu

Khi vừa khởi động chương trình, người dùng sẽ được tiếp xúc với giao diện:

| ID    | MaBn    | HoTen | NamSinh | NgayKham         | GioiTinh |
|-------|---------|-------|---------|------------------|----------|
| 51787 | 8000165 | BN    | 1947    | 26/10/2011 8:... | Nữ       |
| 51788 | 8000168 | BN    | 1945    | 06/10/2012 7:... | Nữ       |
| 51789 | 8000184 | BN    | 1931    | 05/10/2012 8:... | Nam      |
| 51790 | 8000216 | BN    | 1949    | 10/10/2012 8:... | Nữ       |
| 51791 | 8000229 | BN    | 1945    | 03/10/2012 6:... | Nữ       |
| 51792 | 8000244 | BN    | 1964    | 04/10/2012 8:... | Nam      |
| 51793 | 8000337 | BN    | 1961    | 26/10/2011 8:... | Nữ       |
| 51794 | 8000429 | BN    | 1949    | 22/10/2012 7:... | Nữ       |
| 51795 | 8000508 | BN    | 1936    | 06/10/2012 7:... | Nam      |
| 51796 | 8000509 | BN    | 1950    | 19/12/2011 8:... | Nữ       |
| 51797 | 8000588 | BN    | 1946    | 08/10/2012 7:... | Nữ       |

| Row             | Cholesterol     | HDL_Cholestero  | Triglyceride    | LDL_Cholesterol | Glucose         | SGOT            | SGPT            |
|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Distinct        | 225             | 71              | 339             | 184             | 180             | 104             | 127             |
| Means           | 204.54927884... | 49.758413461... | 215.99879807... | 126.93149038... | 125.49639423... | 37.317307692... | 38.924278846... |
| Medians         | 200             | 48              | 158.5           | 123             | 107             | 26              | 23              |
| Modes           | 174             | 44              | 100             | 112             | 97              | 25              | 17              |
| StandardDevi... | 57.062087278... | 12.722363507... | 214.27240385... | 43.092142271... | 50.782327165... | 46.636962750... | 53.130838090... |
| Variances       | 3256.0818045... | 161.85853321... | 45912.663055... | 1856.9327255... | 2578.8447523... | 2175.0062945... | 2822.8859561... |

Hình 5.1. Màn hình Tiền xử lý dữ liệu – Làm sạch dữ liệu

Màn hình sẽ tự động lấy cơ sở dữ liệu mà người dùng đã nạp trước đây và hiển thị, ta tạm gọi đây là *dữ liệu nguyên mẫu*. Trong màn hình này, người dùng có thể thực hiện các thao tác sau:

- *Xem*: Nút dùng để quay lại màn hình làm sạch dữ liệu khi người sử dụng đang ở màn hình rời rạc hóa dữ liệu.
- *Nạp dữ liệu*: Nút dùng để nạp một *dữ liệu nguyên mẫu* mới. Khi nạp dữ liệu mới thì người dùng phải có những lưu ý sau:
  - Dữ liệu đầu vào phải nằm trong tập tin Excel 2003 và các cột dữ liệu phải được sắp xếp theo yêu cầu của nhóm thực hiện đưa ra. Nếu xảy ra sai sót thì chương trình sẽ không thể thực hiện thao tác nạp dữ liệu và tự động sử dụng lại bộ dữ liệu cũ.
  - Một khi đã nạp dữ liệu thành công thì hệ thống sẽ tự động làm mới lại tất cả dữ liệu. Đồng nghĩa với việc là tất cả các mô hình mà người dùng đã xây dựng sẽ bị xóa bỏ.

- *Làm sạch*: Nút dùng để thực hiện đồng thời xử lý dữ liệu thiếu và khởi động phương pháp *Làm sạch dữ liệu bán tự động* để loại bỏ dữ liệu trùng lặp. Đồng thời người dùng có thể chọn phương pháp xử lý dữ liệu thiếu.

#### 5.1.1.2. Rời rạc hóa dữ liệu

| MaBN    | Tuổi    | Giới Tính | Cholesterol | HDL_Cholesterol | Triglyceride |
|---------|---------|-----------|-------------|-----------------|--------------|
| 8000165 | [60,70) | Nữ        | [0,200)     | [40,60)         | [200,500)    |
| 8000168 | [60,70) | Nữ        | [240,+)     | [60,+)          | [150,200)    |
| 8000184 | [80,+)  | Nam       | [200,240)   | [60,+)          | [0,150)      |
| 8000216 | [60,70) | Nữ        | [0,200)     | [40,60)         | [150,200)    |
| 8000229 | [60,70) | Nữ        | [200,240)   | [60,+)          | [150,200)    |
| 8000244 | [40,50) | Nam       | [240,+)     | [40,60)         | [500,+)      |
| 8000337 | [50,60) | Nữ        | [0,200)     | [40,60)         | [150,200)    |
| 8000429 | [60,70) | Nữ        | [0,200)     | [40,60)         | [0,150)      |
| 8000508 | [70,80) | Nam       | [0,200)     | [40,60)         | [150,200)    |
| 8000509 | [60,70) | Nữ        | [200,240)   | [40,60)         | [200,500)    |
| 8000588 | [60,70) | Nữ        | [0,200)     | [0,40)          | [200,500)    |

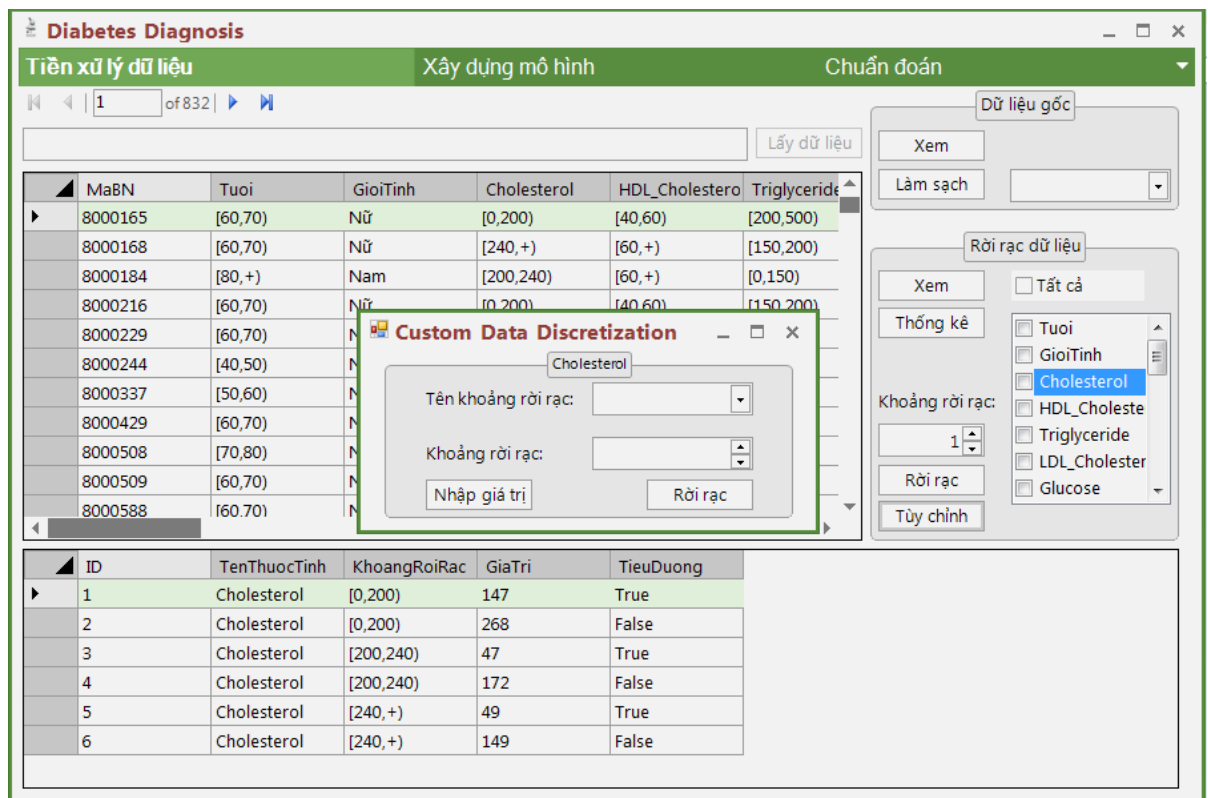
| ID | TenThuộcTính | KhoangRoiRac | GiaTri | TieuDuong |
|----|--------------|--------------|--------|-----------|
| 1  | Cholesterol  | [0,200)      | 147    | True      |
| 2  | Cholesterol  | [0,200)      | 268    | False     |
| 3  | Cholesterol  | [200,240)    | 47     | True      |
| 4  | Cholesterol  | [200,240)    | 172    | False     |
| 5  | Cholesterol  | [240,+)      | 49     | True      |
| 6  | Cholesterol  | [240,+)      | 149    | False     |

Hình 5.2. Màn hình Tiền xử lý dữ liệu – Rời rạc hóa dữ liệu – Binning

Màn hình sẽ lấy cơ sở dữ liệu mà người dùng đã thực hiện rời rạc hóa và hiển thị, ta tạm gọi là một *View*. Hiện màn hình đang thực hiện thao tác rời rạc hóa dữ liệu bằng phương pháp *Binning*, ngoài ra người dùng có thể thực hiện các thao tác khác như:

- *Thống kê*: Nút dùng để thống kê một thuộc tính trong *View*.
- *Rời rạc*: Nút dùng để thực hiện thao tác rời rạc hóa dữ liệu theo phương pháp *Binning* (hình trên). Với phương pháp này, người dùng chỉ việc nhập số khoảng cần rời rạc và chọn thuộc tính muốn rời rạc (có thể thực hiện trên nhiều thuộc tính).

- *Tùy chỉnh*: Nút dùng để thực hiện thao tác rời rạc hóa dữ liệu theo tùy chỉnh của người dùng. Với phương pháp này, người dùng cần phải nhập số khoảng cần, chọn thuộc tính và có thể tùy chỉnh số liệu giữa các khoảng. Tuy nhiên, việc tùy chỉnh phải tuân theo quy định của hệ thống đó là giá trị sau phải lớn hơn giá trị trước và mỗi lần chỉ có thể thực hiện thao tác trên một thuộc tính.

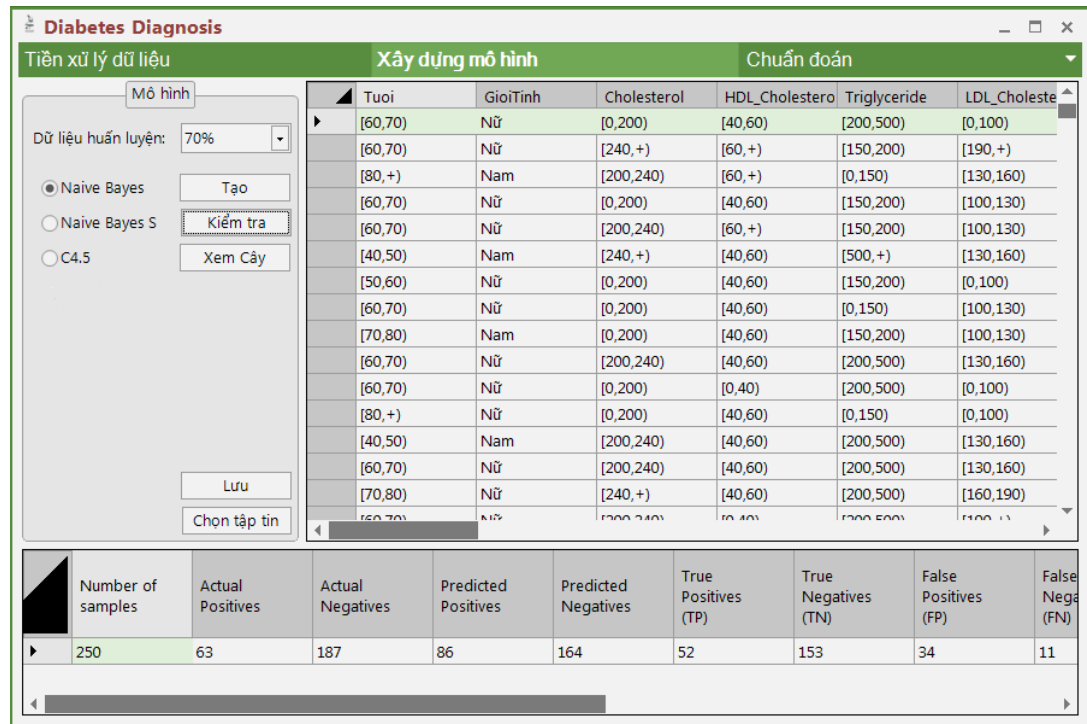


Hình 5.3. Màn hình Tiền xử lý dữ liệu – Rời rạc hóa dữ liệu – Tùy chỉnh

### 5.1.2. Xây dựng mô hình

Đây là một trong những phần quan trọng nhất của hệ thống, nó giữ chức năng chính là xây dựng, kiểm thử và lưu trữ những mô hình huấn luyện thu được từ việc cài đặt các giải thuật.

Kết hợp với Accord.NET Framework<sup>11</sup>, nhóm thực hiện đã tự cài đặt giải thuật Naïve Bayes và cũng giải thuật này với 1 giải thuật khác là cây quyết định C4.5 với sự trợ giúp của Accord.NET.



Hình 5.4. Màn hình Xây dựng mô hình

Màn hình hiển thị View cùng với 3 sự lựa chọn về giải thuật như sau:

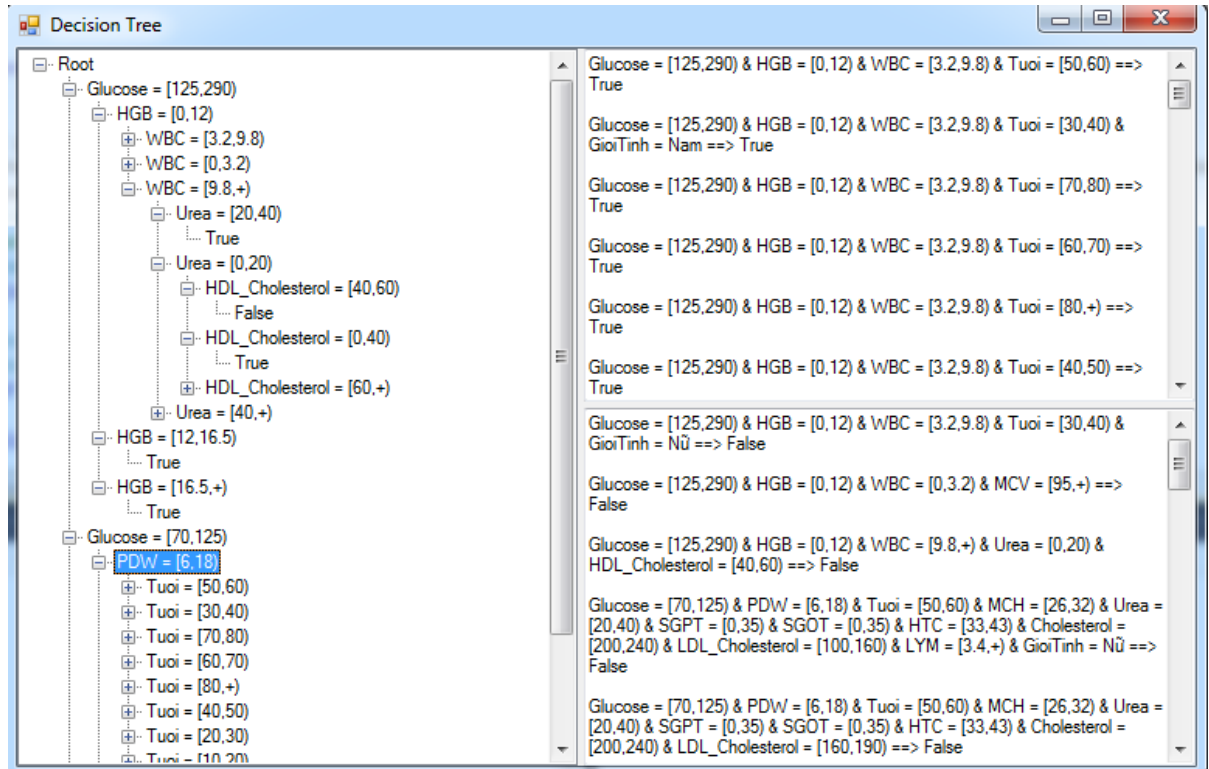
- Naïve Bayes (Tự cài đặt)
- Naïve Bayes (Framework)
- C4.5 (Framework)

Đi kèm với giải thuật là các chức năng sau:

- *Tạo*: Nút để tạo một mô hình mới. Người dùng cần nhập tỷ lệ dữ liệu huấn luyện. Ví dụ nếu người dùng nhập 70% nghĩa là 70% dữ liệu trong View sẽ được dùng để huấn luyện và 30% dữ liệu còn lại dùng để kiểm tra mô hình.

<sup>11</sup> <http://code.google.com/p/accord/>

- *Xem*: nút để xem một mô hình đã huấn luyện. Chức năng này chỉ có áp dụng cho giải thuật C4.5. Vì chỉ có giải thuật này mới đưa ra được các tập luật.



*Hình 5.5. Màn hình Xem mô hình*

- *Kiểm tra*: Nút để xem những đánh giá về mô hình thu được từ việc huấn luyện. Phương pháp đánh giá đã được nhóm nêu ở chương trên.
- *Lưu*: Nút để thực hiện thao tác lưu lại mô hình đã huấn luyện.
- *Chọn tập tin*: Nút dùng để thực hiện thao tác nạp một mô hình đã được huấn luyện trước đây vào để sử dụng.

### 5.1.3. Chẩn đoán

Đây là chức năng mà mọi hệ hỗ trợ ra quyết định đều hướng tới. Phần cốt lõi của hệ thống sẽ đưa trao cho các y bác sĩ nhằm hỗ trợ họ ra quyết định.

| MaBn    | Tuổi    | Giới Tính | Cholesterol | HDL_Cholesterol | Triglyceride | LDL    | Naive Bayes |
|---------|---------|-----------|-------------|-----------------|--------------|--------|-------------|
| 8000168 | [60,70] | Nữ        | [240,+]     | [60,+]          | [150,200]    | [190]  | True        |
| 8000244 | [40,50] | Nam       | [240,+]     | [40,60]         | [500,+]      | [130]  | True        |
| 8000508 | [70,80] | Nam       | [0,200]     | [40,60]         | [150,200]    | [100]  | True        |
| 8000588 | [60,70] | Nữ        | [0,200]     | [0,40]          | [200,500]    | [0,10] | True        |
| 8001161 | [60,70] | Nữ        | [240,+]     | [40,60]         | [200,500]    | [160]  | True        |
| 8001300 | [60,70] | Nữ        | [0,200]     | [40,60]         | [0,150]      | [0,10] | False       |
| 8001669 | [50,60] | Nữ        | [0,200]     | [60,+]          | [0,150]      | [0,10] | False       |
| 8001941 | [40,50] | Nam       | [0,200]     | [0,40]          | [150,200]    | [0,10] | False       |
| 8003895 | [50,60] | Nữ        | [0,200]     | [0,40]          | [0,150]      | [100]  | True        |
| 8004274 | [60,70] | Nam       | [240,+]     | [0,40]          | [200,500]    | [160]  | False       |
| 8004746 | [50,60] | Nam       | [0,200]     | [0,40]          | [200,500]    | [0,10] | True        |
| 8005233 | [60,70] | Nữ        | [240,+]     | [60,+]          | [0,150]      | [160]  | False       |
| 8010177 | [50,60] | Nữ        | [240,+]     | [40,60]         | [0,150]      | [190]  | True        |
| 8010532 | [80,+]  | Nữ        | [0,200]     | [40,60]         | [0,150]      | [0,10] | True        |
| 8010886 | [50,60] | Nam       | [0,200]     | [40,60]         | [0,150]      | [100]  | True        |

Glucose = [125,290] RDW\_CV = [11,15] MONO = [0,0,9] WBC = [3,2,9,8] TyLeLYM = [17,48] PCT = [0,1,0,5] Urea = [20,40] TyLeMONO = [4,8]  
 GioiTinh = Nữ

Hình 5.6. Màn hình Chuẩn đoán

Tại màn hình này, người dùng có thể thực hiện các chức năng sau:

- **Chọn tập tin:** Nút dùng để nạp dữ liệu xét nghiệm của bệnh nhân cần chẩn đoán. Chức năng này được thiết kế cho việc thực hiện chẩn đoán cho nhiều bệnh nhân cùng một lúc. Tập tin nạp vào là Excel 2003 và số cột dữ liệu phải được sắp theo mẫu của nhóm thực hiện đề ra. Sau khi người dùng chọn tập tin, hệ thống sẽ thực hiện quá trình tiền xử lý dữ liệu sau đó hiển thị lên màn hình.
- **Chẩn đoán:** Nút dùng để thực hiện chẩn đoán những dòng dữ liệu đã nạp vào. Kết quả chẩn đoán được hiển thị ngay bên phải màn hình dữ liệu cần chẩn đoán.
- **Xem luật:** Nút dùng để hiển thị tập luật khớp nhất với dòng dữ liệu mà người dùng đã chọn.
- **Xem cây:** Nút dùng để xem vị trí của luật trong cây.



## 5.2. Đánh giá kết quả

Khi muốn đánh giá một giải thuật, thì điều cần quan tâm là hiệu suất của giải thuật khi được áp dụng với dữ liệu mới từ đó có thể đánh giá được hiệu quả cũng như độ sai sót của giải thuật. Do đó với mỗi thao tác tạo mới mô hình luôn đi kèm với việc kiểm tra độ chính xác của mô hình đó. Ngoài ra, lượng dữ liệu nằm trong tập dữ liệu huấn luyện (*Training Dataset*) và tập kiểm thử (*Testing Dataset*) cũng tùy thuộc vào quyết định của người sử dụng. Dữ liệu kiểm thử dùng để đánh giá mức độ hiệu quả của mô hình và đồng thời nó cũng hoàn toàn độc lập với dữ liệu huấn luyện để có thể đưa ra một đánh giá khách quan về mô hình đang dùng.

Quá trình đánh giá giải thuật bao hàm cả việc đánh giá dữ liệu thu thập được. Sau đây, nhóm thực hiện sẽ tập trung vào đánh giá dữ liệu và kết quả kiểm thử.

### 5.2.1. Đánh giá dữ liệu

Kết thúc quá trình thu thập dữ liệu, nhóm thực hiện đã thực hiện công việc thống kê vào đưa ra được những kết quả như sau:

| Địa điểm                          | Năm 2011                  |                          | Năm 2012                  |                          |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                   | Dữ liệu xét nghiệm (dòng) | Dữ liệu khám bệnh (dòng) | Dữ liệu xét nghiệm (dòng) | Dữ liệu khám bệnh (dòng) |
| Bệnh viện Quận Thủ Đức            | 3290                      | 65535                    | 6791                      | 40503                    |
| Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức | 1026                      | 22263                    | 758                       | 24901                    |

Bảng 5.1. Thống kê dữ liệu đã thu thập

Trong quá trình làm sạch dữ liệu, nhóm đã thực hiện làm một thống kê trên cơ sở dữ liệu được và đưa ra kết quả về hiện trạng bệnh tiểu đường tại 2 bệnh viện này như sau:

| <b>Tên thống kê</b>                      | <b>Tiểu đường<br/>(bệnh nhân)</b> | <b>Không tiểu đường<br/>(bệnh nhân)</b> | <b>Tổng</b> |
|--|-----------------------------------|---|-------------|
| Số người mắc bệnh tiểu đường             | 4670                              | 3421                                    | <b>8091</b> |
| Số người mắc bệnh cao huyết áp (CHA)     | 882                               | 46                                      | <b>928</b>  |
| Số người mắc bệnh rối loạn máu mỡ (RLMM) | 2144                              | 188                                     | <b>2332</b> |
| Số người mắc bệnh về tim mạch            | 271                               | 40                                      | <b>311</b>  |
| Số người mắc bệnh về gan                 | 285                               | 60                                      | <b>345</b>  |
| Số người mắc bệnh về thận                | 190                               | 18                                      | <b>208</b>  |
| Số người mắc bệnh CHA và RLMM            | 644                               | 12                                      | <b>656</b>  |
| Số người mắc bệnh CHA, RLMM và tim mạch  | 69                                | 0                                       | <b>69</b>   |
| Số người mắc bệnh CHA, RLMM và gan       | 20                                | 2                                       | <b>22</b>   |

*Bảng 5.2. Thống kê hiện trạng bệnh tiểu đường bằng dữ liệu thu thập*

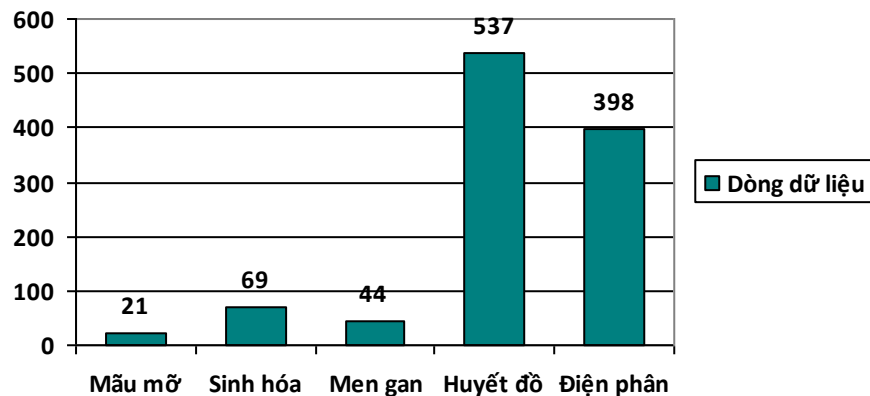
- Các bệnh về tim mạch chủ yếu là các bệnh: nhồi máu cơ tim, thiếu máu cơ tim cục bộ, xơ vữa động mạch...
- Các bệnh về gan: suy gan, tăng men gan, gan nhiễm mỡ...
- Các bệnh về thận: suy thận, suy thương thận...
- Ngoài ra còn các bệnh khác như tai biến mạch máu não, suy van tĩnh mạch chi dưới, thiếu năng tuần hoàn não...

Sau khi thực hiện quá trình tiền xử lý dữ liệu, nhóm đưa ra một kết quả như sau:

- Tổng số dòng dữ liệu thu thập được: **11865 dòng** (dữ liệu xét nghiệm), **153202 dòng** (dữ liệu khám bệnh)
- Tổng số dòng dữ liệu sau quá trình tiền xử lý:
  - Phương pháp loại bỏ dữ liệu: 234 dòng dữ liệu gồm 167 dữ liệu của bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường và 67 dữ liệu của bệnh nhân không mắc bệnh.
  - Phương pháp bổ sung ngẫu nhiên cùng lớp: 832 dòng dữ liệu gồm 243 dữ liệu của bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường và 589 dữ liệu của bệnh nhân không mắc bệnh.
  - Phương pháp bổ sung giá trị trung bình cùng lớp: 832 dòng dữ liệu gồm 243 dữ liệu của bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường và 589 dữ liệu của bệnh nhân không mắc bệnh.

Đánh giá dữ liệu:

- Dữ liệu thu thập được tuy nhiều nhưng số dữ liệu có thể dùng cho việc cài đặt chương trình lại không được như mong muốn.
- Dữ liệu của bệnh nhân không mắc bệnh tiểu không đầy đủ, hầu hết các bệnh nhân chỉ thực hiện duy nhất một xét nghiệm là sinh hóa (kiểm tra đường huyết) mà không quan tâm đến các xét nghiệm liên quan đến biến chứng.



Hình 5.7. Biểu đồ so sánh dữ liệu thiếu

- Đa số các bệnh nhân đều không thực hiện xét nghiệm huyết đồ.
- Dữ liệu trùng lặp và nhiễu rất nhiều, đa số đều nằm ở bộ dữ liệu xét nghiệm.

### 5.2.2. Đánh giá giải thuật

Nhóm đã thực hiện việc kiểm thử với những bộ dữ liệu đã xử lý và được chia theo tỉ lệ từ 70% dữ liệu huấn luyện và 30% dữ liệu kiểm thử.

Sau đây là kết quả mà nhóm thực hiện đã thu được.

#### 5.2.2.1. Naïve Bayes

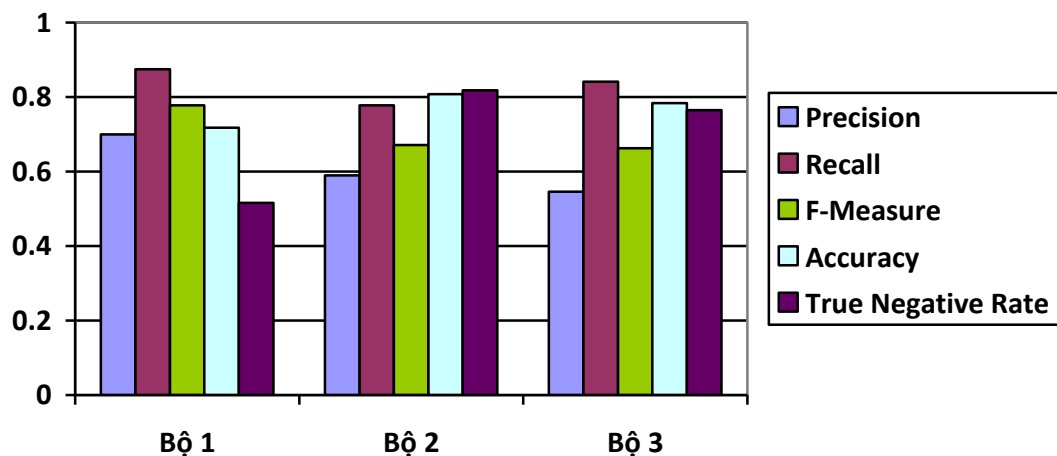
Giải thuật này được chia làm 2 phần là phần tự cài đặt và áp dụng Framework.

Sau đây là kết quả của giải thuật Naïve Bayes tự cài đặt

| Các chỉ số đánh giá      | Bộ 1 | Bộ 2 | Bộ 3 |
|--------------------------|------|------|------|
| Số dòng dữ liệu kiểm thử | 71   | 250  | 250  |
| Mắc bệnh tiểu đường      | 40   | 63   | 63   |
| Không mắc bệnh           | 31   | 187  | 187  |

|                          |       |       |       |
|--------------------------|-------|-------|-------|
| Chẩn đoán mắc bệnh       | 50    | 83    | 97    |
| Chẩn đoán không mắc bệnh | 21    | 167   | 153   |
| True Positive            | 35    | 49    | 53    |
| True Negative            | 16    | 153   | 143   |
| False Positive           | 15    | 34    | 44    |
| False Negative           | 5     | 14    | 10    |
| Precision                | 0.7   | 0.59  | 0.546 |
| Recall                   | 0.875 | 0.778 | 0.841 |
| F – Measure              | 0.778 | 0.671 | 0.663 |
| Accuracy                 | 0.718 | 0.808 | 0.784 |
| True Negative Rate       | 0.516 | 0.818 | 0.765 |

Bảng 5.3. Kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes tự cài đặt

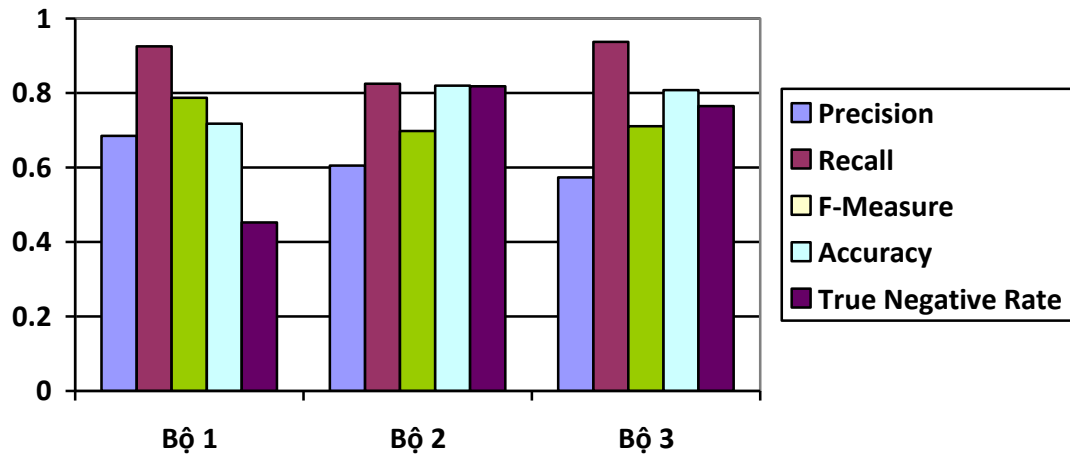


Hình 5.9. Biểu đồ kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes tự cài đặt

Kết quả của việc áp dụng Framework

| Các chỉ số đánh giá      | Bộ 1  | Bộ 2  | Bộ 3  |
|--------------------------|-------|-------|-------|
| Số dòng dữ liệu kiểm thử | 71    | 250   | 250   |
| Mắc bệnh tiểu đường      | 40    | 63    | 63    |
| Không mắc bệnh           | 31    | 187   | 187   |
| Chẩn đoán mắc bệnh       | 54    | 86    | 103   |
| Chẩn đoán không mắc bệnh | 17    | 164   | 147   |
| True Positive            | 37    | 52    | 59    |
| True Negative            | 14    | 153   | 143   |
| False Positive           | 17    | 34    | 44    |
| False Negative           | 3     | 11    | 4     |
| Precision                | 0.685 | 0.605 | 0.573 |
| Recall                   | 0.925 | 0.825 | 0.937 |
| F – Measure              | 0.787 | 0.698 | 0.711 |
| Accuracy                 | 0.718 | 0.82  | 0.808 |
| True Negative Rate       | 0.452 | 0.818 | 0.765 |

Bảng 5.4. Kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes áp dụng Framework



Hình 5.10. Biểu đồ kết quả đánh giá giải thuật Naïve Bayes áp dụng FrameWork

Nhận xét:

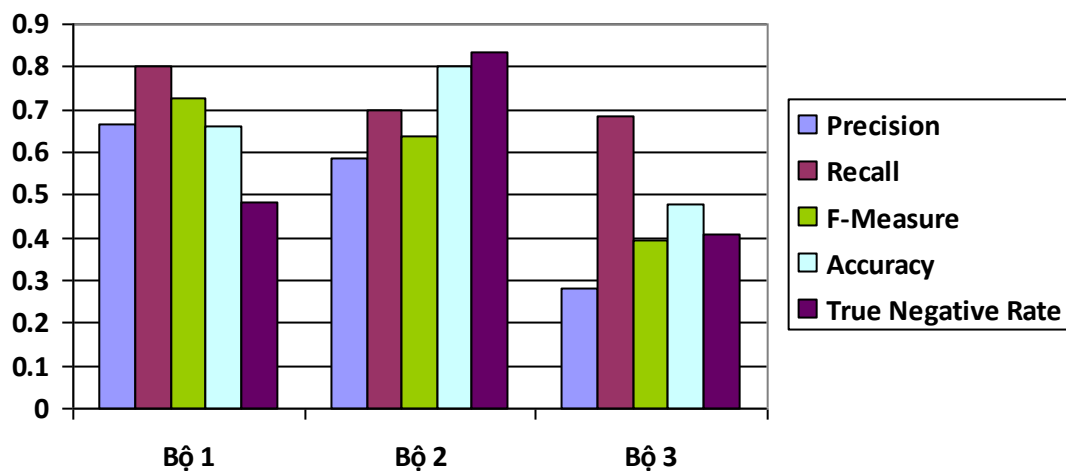
- Naïve Bayes là một trong những giải thuật có độ chính xác cao.
- Dễ dàng cài đặt.
- Dữ liệu cần tránh hiện tượng *Bias* để có thể thu được kết quả chính xác.

#### 5.2.2.2. C4.5

| Các chỉ số đánh giá      | Bộ 1 | Bộ 2 | Bộ 3 |
|--------------------------|------|------|------|
| Số dòng dữ liệu kiểm thử | 71   | 250  | 250  |
| Mắc bệnh tiểu đường      | 40   | 63   | 63   |
| Không mắc bệnh           | 31   | 187  | 187  |
| Chẩn đoán mắc bệnh       | 48   | 75   | 154  |
| Chẩn đoán không mắc bệnh | 23   | 175  | 96   |
| True Positive            | 32   | 44   | 43   |

|                    |       |       |       |
|--------------------|-------|-------|-------|
| True Negative      | 15    | 156   | 76    |
| False Positive     | 16    | 31    | 111   |
| False Negative     | 8     | 19    | 20    |
| Precision          | 0.667 | 0.587 | 0.279 |
| Recall             | 0.8   | 0.698 | 0.683 |
| F – Measure        | 0.727 | 0.638 | 0.396 |
| Accuracy           | 0.662 | 0.8   | 0.476 |
| True Negative Rate | 0.484 | 0.834 | 0.406 |

Bảng 5.5. Kết quả đánh giá giải thuật C4.5



Hình 5.11. Biểu đồ kết quả đánh giá giải thuật C4.5

Nhận xét:

- Độ chính xác khá cao.
- Tuy là giải thuật phức tạp nhưng đã được hỗ trợ sẵn nên người dùng chỉ việc sử dụng mà không cần phải tự cài đặt.



- Hiện thị các thuộc tính tốt nhất.
- Dù độ chính xác không cao bằng các giải thuật khác nhưng lại có thể đưa ra được các tập luật nhằm giải thích được lý do chẩn đoán. C4.5 nói riêng và cây quyết định nói chung là giải thuật thích hợp nhất cho việc ứng dụng khai phá dữ liệu trong y học.

### **Đánh giá phương pháp xử lý dữ liệu thiếu**

- Loại bỏ dữ liệu:
  - Đây là một phương pháp dễ sử dụng. Tuy nhiên chỉ thích hợp cho những dòng dữ liệu thiếu nhiều thuộc tính vì nếu chỉ vì 1 thuộc tính mà loại bỏ đi sẽ gây thất thoát 1 lượng thông tin rất lớn. Do đó, nên kết hợp phương pháp này với phương pháp bổ sung dữ liệu ngẫu nhiên.
  - Nhóm đã thực hiện loại bỏ những dòng dữ liệu thiếu từ 2 đến 3 bộ dữ liệu xét nghiệm, đặc biệt là thiếu bộ xét nghiệm Sinh hóa nhưng vẫn làm thất thoát 1 lượng dữ liệu lớn (từ 832 dòng xuống còn 243 dòng).
  - Kết quả thu được từ việc sử dụng phương pháp này làm cho độ chính xác của các giải thuật cao hơn 2 phương pháp còn lại.
- Bổ sung ngẫu nhiên cùng lớp:
  - Bộ dữ liệu thu được không ổn định là nguyên nhân chính làm cho phương pháp này ít được sử dụng.
  - Phương pháp này không phù hợp với đề tài vì tính ngẫu nhiên và không ổn định.
- Lấy giá trị trung bình thuộc tính cùng lớp:

- Phương pháp này được khá nhiều người sử dụng vì tính tiện dụng của nó. Tuy nhiên nó lại có thể gây ra hiện tượng *Data Bias* (dữ liệu thiên vị).
- Theo kết quả thu được, phương pháp này cho được kết quả ổn định trên giải thuật Naïve Bayes nhưng với C4.5 thì kết quả thu được không cao. Do đó, nếu trong trường hợp dữ liệu thiếu nhiều và có hiện tượng Bias thì không nên áp dụng phương pháp này với giải thuật C4.5.

### 5.3. Kết luận và hướng phát triển

#### 5.3.1. Kết luận

Đề tài về “Ứng dụng Data Mining vào xây dựng hệ hỗ trợ ra quyết định” là một đề tài mới tại môi trường Việt Nam. Do đó, đi kèm với đề tài là những khó khăn vẫn còn tồn đọng trong các công trình nghiên cứu trước đây và những bất cập khi được áp dụng vào các bệnh viện tại Việt Nam. Mỗi hệ hỗ trợ tuy thường hướng vào một chủ đề khác nhau nhưng mục đích chung vẫn là nhằm hỗ trợ cho các y bác sĩ có thêm nhiều lựa chọn trong quá trình khám chữa bệnh và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cộng đồng. Sau hơn năm tháng nghiên cứu, nhóm thực hiện nhận thấy rằng đây là một đề tài hay và sẽ đạt được hiệu quả cao khi được ứng dụng vào thực tế.

Ngày nay, việc đào tạo một bác sĩ có kinh nghiệm cần nhiều thời gian trong khi số lượng bệnh nhân tăng ngày càng nhanh sẽ dẫn đến sự chậm trễ trong chẩn đoán và những sai sót nhỏ do thiếu kinh nghiệm có thể ảnh hưởng đến tính mạng của bệnh nhân. Do đó, việc xây dựng nên một hệ thống phát hiện sớm bệnh là một điều hết sức cần thiết.

Trong thời gian nghiên cứu đề tài, nhóm đã có thêm cơ hội để củng cố và đồng thời bổ sung kiến thức. Tuy nhiên do thời gian đầu chưa nắm vững kiến thức nên vì một số lý do khách quan cũng như chủ quan nên đề tài vẫn có một số hạn chế nhất định.

#### 5.3.1.1. Kết quả

Thực hiện khảo sát và thu thập dữ liệu lại các bệnh viện trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh nhằm xây dựng mô hình dữ liệu và nắm bắt được hiện trạng bệnh tiểu đường tại các bệnh viện này.

Sau quá trình thu thập và xử lý dữ liệu, nhóm thực hiện đã xây dựng được mô hình dữ liệu riêng của nhóm và 3 bộ dữ liệu dành cho giai đoạn cài đặt và đánh giá giải thuật.

Cài đặt Hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng dựa trên cấu trúc của Hệ hỗ trợ ra quyết định đồng thời đáp ứng đầy đủ yêu cầu của một hệ hỗ trợ ra quyết định lâm sàng như khả năng mở rộng, tuân theo quy trình nghiệp vụ...

Nghiên cứu và cài đặt thành công các giải thuật thường dùng trong việc xây dựng các hệ hỗ trợ là Naïve Bayes, Decision Tree C4.5... Riêng đối với giải thuật C4.5 đã được nhóm đặc biệt quan tâm vì giải thuật này có thể đưa ra được các mô hình mà cả bác sĩ lẫn người bệnh đều có thể hiểu được. Do đó khả năng áp dụng vào thực tế cũng như xây dựng những hệ hỗ trợ khác rất cao.

#### 5.3.1.2. Hạn chế

Do thời gian nghiên cứu và thực hiện đề tài còn giới hạn (thời gian thực hiện những nghiên cứu của các tác giả trước đây thường là 2 đến 3 năm) nên đề tài vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Hạn chế đầu tiên đó là quá trình thu thập dữ liệu. Do không được tiếp xúc với cơ sở dữ liệu của bệnh viện mà phải thông qua nhân viên của bệnh viện nên mô hình dữ liệu thu về không được đầy đủ như mô hình đã được đề nghị.

Ngoài ra, do đặc thù dữ liệu tại bệnh viện làm cho dữ liệu xét nghiệm của từng bệnh nhân lại không đầy đủ. Tuy số lượng bệnh nhân mắc bệnh tiểu đường thực hiện hết các xét nghiệm nhiều nhưng vẫn không thể chiếm ưu thế so với số lượng bệnh nhân không thực hiện đầy đủ xét nghiệm.

Do khoảng thời gian eo hẹp nên nhóm đã không thể đưa chương trình mà nhóm xây dựng vào thử nghiệm tại các bệnh viện. Vì vậy, kết quả mà nhóm thực hiện thu được tuy độ chính xác khá cao nhưng hoàn toàn mang tính chủ quan. Do đó việc triển khai dùng thử nghiệm tại các bệnh viện để thu được nhận xét từ các bác sĩ là rất cần thiết.

### **5.3.2. Hướng phát triển**

Như đã trình bày ở phần trên, nhóm thực hiện đã thấy rằng còn rất nhiều điểm cần hoàn thiện trong chương trình và dữ liệu. Vì thế, sau đây là những điểm cần phát triển của đề tài:

- Xây dựng bộ dữ liệu phù hợp hơn với tình hình bệnh tiểu đường tại Việt Nam
- Cài đặt các giải thuật khác nhằm đánh giá và chọn ra giải thuật tối ưu.
- Phát triển thêm những tính năng cần thiết như: dự đoán thời gian mắc bệnh, dự đoán các biến chứng, chẩn đoán các loại bệnh khác...

**TÀI LIỆU THAM KHẢO****Tiếng Việt:**

- [1] PGS.TS Nguyễn Đạt Anh, DS.CKII Nguyễn Thị Hương (2012), *Các xét nghiệm thường quy áp dụng trong thực hành lâm sàng*, nhà xuất bản Y Học.
- [2] TS. Võ Thị Ngọc Châu (2011), *Giáo trình điện tử ngành khoa học máy tính – Các vấn đề tiền xử lý dữ liệu*, Trường Đại học Bách Khoa Tp.HCM.
- [3] PGS.TS. Hoàng Thị Kim Huyền (2007), *Hóa dược – Dược lý III (Dược lâm sàng)*, nhà xuất bản Y Học – Hà Nội, Chương 1.
- [4] Nguyễn Thị Thùy Linh (2005), *Nghiên cứu các thuật toán phân lớp dữ liệu dựa trên cây quyết định*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Công Nghệ Hà Nội.
- [5] Văn Thế Thành, Trần Minh Bảo (2012), *Xây dựng hệ hỗ trợ ra quyết định chuẩn đoán bệnh*, Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, Tập 74A, Số 5, 129-139.
- [6] Huỳnh Tùng, Nguyễn Thị Kim Quy (2012), *Xây dựng hệ thống khuyến nghị lựa chọn sản phẩm*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Công Nghệ Thông Tin Tp. HCM.

**Tiếng Anh:**

- [7] Doust Dominick, Walsh Zack (2011), *Data Mining Clustering: A Healthcare Application*, MCIS 2011 Proceedings, paper 65.
- [8] Eta S. Berner et al (2007), *Clinical Decision Support Systems: Theory and Practice (Second Edition)*, Springer, Ch 1, Ch 3.
- [9] Ian H. Witten, Eibe Frank, Mark A. Hall et al (2011), *Data Mining: Practical Machine Learning Tools and Techniques (Third Edition)*, Elsevier, Ch 1.

- [10] Jiawei Han, Micheline Kamber et al (2006), *Data Mining: Concepts and Techniques*, Elsevier, Ch 1, Ch 2.
- [11] Ruben D.Canlas Jr. (2009), *Data Mining in Healthcare: Current Applications and Issues*, Master of Science in Information Technology, Carnegie Mellon University - Australia
- [12] Xindong Wu, Vipin Kumar et al (2009), *The Top Ten Algorithms in Data Mining*, Taylor & Francis Group, Ch 1, Ch 9.
- [13] Wynne Hsu, Mong Li Lee, Bing Liu et al (2000), *Exploration Mining in Diabetic Patients Databases: Findings and Conclusions*, Subject Project, National University of Singapore